

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM
YÊN BÁI**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán	5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2010	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2010	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010	13 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tiền thân là Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, được thành lập theo Quyết định số 53/QĐ – UB ngày 09/06/1994 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ngày 27 tháng 08 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1603000045 ngày 01 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 05 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 11 tỷ đồng.

Vốn điều lệ : 11.000.000.000 VND (mười một tỷ đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
Điện thoại : (029) 3 862 278
Fax : (029) 3 862.804
Email : yfaco@yahoo.com
Website : <http://yfaco.com.vn>
Mã số thuế : 5 2 0 0 1 1 6 4 4 1

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy giấy Yên Bình	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Minh Quân	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc	Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Nhà máy sản Văn Yên	Xã Đông Công, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản;
- Chế biến, gia công, kinh doanh lâm nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phụ tùng, vật tư, thiết bị, hàng hóa tổng hợp;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, thương mại tổng hợp; dịch vụ khách sạn, nhà hàng, cho thuê văn phòng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Công Bình	Chủ tịch	05/05/2007	
Ông Nguyễn Quốc Trinh	Phó Chủ tịch	05/05/2007	
Ông Bùi Văn Bản	Ủy viên	08/08/2007	07/03/2010
Bà Hứa Minh Hồng	Ủy viên	26/09/2004	
Ông Vũ Văn Thục	Ủy viên	26/09/2004	
Bà Trương Hoàng Yên	Ủy viên	07/03/2010	
Ông Trần Ngọc Điều	Ủy viên	26/09/2004	07/03/2010
Ông Trần Sỹ Lâm	Ủy viên	26/09/2004	

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Công Bình	Giám đốc	01/05/2007	
Ông Nguyễn Quốc Trinh	Phó Giám đốc	30/09/2004	
Ông Vũ Văn Thục	Phó Giám đốc	13/03/2008	

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban	26/09/2004	
Ông Trần Ngọc Điều	Thành viên	07/03/2010	
Ông Nguyễn Huy Thông	Thành viên	26/09/2004	
Ông Lê Long Giang	Thành viên	01/04/2008	07/03/2010

Kế toán trưởng

Bà Hứa Minh Hồng bổ nhiệm ngày 30/09/2004

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái. A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Trần Công Bình

Ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Hoàng Đức

Hoàng Thị Việt

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0374/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Chi tiết báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 được đăng tải tại website: www.yfaco.com.vn

KHÁCH HÀNG KIỂM TOÁN

Công ty

Địa chỉ

Bảo cáo

Niên độ

CDKT

KQKD

Đơn vị

Ngày lập BC

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Lập ngày 08 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hòa

Hứa Minh Hồng

Trần Công Bình

Top

0.4

LEFT

0.75

Bottom

0.5

Footer

0.35

RIGHT

0.5

Header

0

Topfile

Ngày khảo sát

12/16/2008

1

Chấp nhận khách hàng

12/23/2008

2

Ngày ký hợp đồng

12/25/2008

3

x

Ngày lập kế hoạch

1/27/2009

4

Ngày Review lập kế hoạch

1/28/2009

5

Ngày họp nhóm kiểm toán

1/31/2009

6

Ngày triển khai cuộc kiểm toán

2/1/2009

7

x

Ngày họp kiểm toán kết thúc

2/7/2009

8

x

Ngày trình hồ sơ cho các cấp

2/25/2011

9

Ngày senior view hồ sơ

2/6/2009

10

Ngày manager view hồ sơ

2/7/2009

11

Ngày partner view hồ sơ

2/28/2011

12

Ngày partner độc lập view hồ sơ

3/5/2011

13

Ngày lập và review WP0

3/7/2011

14

Ngày thư giải trình

3/8/2011

14

Ngày trên BCTC đã phát hành

3/8/2011

15

Ngày phát hành báo cáo

3/8/2011

16

x

Số báo cáo phát hành

.../2010/BCTC-KTTV-KT4

x

Số hợp đồng

102/KT/2009

18

x

Giá trị hợp đồng đợt kiểm sơ bộ

x

Giá trị hợp đồng cả thuế

100,000,000

17

x

Ngày hợp đồng

12/25/2008

19

Thời hạn phát hành báo cáo KT trong hợp đồng

3/31/2009

x

Loại hình doanh nghiệp chủ yếu

Xây lắp

x

Số lao động của doanh nghiệp cuối năm

100

x

Tên giao dịch tiếng anh của Doanh nghiệp

Company name

x

Khác

Số cuối năm

Số đầu năm

Mã số

Thuyết minh

CHỈ TIÊU

Năm nay

Năm trước

TÀI SẢN

NGUỒN VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số cuối năm

Số đầu năm

Mã số

Thuyết minh

CHỈ TIÊU

Năm nay

Năm trước

TÀI SẢN

NGUỒN VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)

Audit Senior	PQH	Trương Hồng Quân
Audit Manager	HTV	Cao Thu Hiền
Partner	NHD	Nguyễn Hoàng Đức
Quality control reviewer:	NTT	Nguyễn Thị Tư
Năm kiểm toán	12/31/2010	
Prepared date	3/8/2011	
Reviewed date	3/8/2011	
Team member		
Team member 2		
Team member 3		
Team member 4		
Team member 5		
Team member 6		
Team member 7		
Team member 8		
Team member 9		
Team member 10		
Team member 11		
Team member 12		
Team member 13		
Team member 14		
Team member 15		

Client: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM	Prepared by: PQH	Date: 08/03/2011
Period ended: 31/12/2010	Reviewed by: HTV	Date: 08/03/2011
Subject: Tổng hợp 6.04 và 3.14		

No.	Chi tiết / Details	31/12/10		Balance Sheet		Profit and Loss A/C		Tên Công ty □ điều chỉnh	Y/N	dk
		Dr .	Cr .	Dr .	Cr .	Dr ..	Cr ..			
1	Bù trừ công nợ nội bộ	TK 336	TK 1368	25,565,126,276	25,565,126,276			Bút toán Hợp nhất	Y	
2	Loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ	TK 512	TK 6321			158,561,831,110	158,561,831,110	Bút toán Hợp nhất	Y	
4	Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao TSCĐ dây chuyền Sản II do đơn vị khấu hao nhanh 2 lần	TK 2141	TK 6321	775,044,058			775,044,058	VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
5	Điều chỉnh tăng giá vốn do phân bổ thiếu chi phí khấu hao cho sản phẩm xuất bán trong năm	TK 6321	TK 155		722,047,532	722,047,532		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
6	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với than cục tại Nhà máy Sản Văn Yên	TK 6321	TK 159		310,000,000	310,000,000		Nhà máy sản Văn Yên	Y	
7	Điều chỉnh chênh lệch giữa sổ sách kế toán và báo cáo N_X_T kho vật tư tại nhà máy Sản Văn Yên	TK 152	TK 6321	1,187,500			1,187,500	Nhà máy sản Văn Yên	Y	
8	Hạch toán chi phí phát sinh trong quý IV của nhà máy Quế Văn Chấn vào chi phí trong kỳ	TK 6428	TK 242		159,647,926	159,647,926		Nhà máy Quế Văn Chấn	Y	
9	Điều chỉnh khôi phục lại số dư tài khoản 335 phần trích trước chi phí dự án Bioga Lào chưa thanh toán	TK 6321	TK 335		54,545,454	54,545,454		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
10	Điều chỉnh tăng chi phí lãi vay cá nhân đơn với các khoản vay chung đơn vị đang vốn hóa vào các dự án									
	Quế Văn Chấn	TK 6351	TK 2412		112,298,107	112,298,107		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
	Nước thải Yên Bình	TK 6351	TK 2412		111,322,385	111,322,385		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
	Nước thải Minh Quân	TK 6351	TK 2412		33,118,727	33,118,727		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
11	Điều chỉnh tăng chi phí tiền lương do trích thiếu tại VP Cty	TK 6421	TK 334		89,904,216	89,904,216		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
12	Điều chỉnh giảm quỹ lương dự phòng năm 2010 trích thừa vào chi phí	TK 334	TK 6421	184,083,317			184,083,317	VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
13	Hủy bút toán hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình Bioga Lào do chưa hết hạn bảo hành	TK 6321	TK 352		144,758,444	144,758,444		VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
14	Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá phát sinh còn dư trên tài khoản 413	TK 413	TK 5155	50,697,988			50,697,988	VP Công ty CP Lâm Nông Sản	Y	
15	Phân loại lại khoản tiền cho nông dân vay của nhà máy sản Văn Yên từ TK 1388dh sang TK 1388	TK 1388	1388dh	109,312,655	109,312,655			Nhà máy sản Văn Yên	Y	
16	Phân loại lại khoản tiền cho nông dân vay của nhà máy giấy Yên Bình từ TK 1388dh sang TK 1388	TK 1388	1388dh	2,400,000	2,400,000			Nhà máy Giấy Yên Bình	Y	

Client: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM	Prepared by: PQH	Date: 08/03/2011
Period ended: 31/12/2010	Reviewed by: HTV	Date: 08/03/2011
Subject: Tổng hợp 6.04 và 3.14		

No.	Chi tiết / Details	Số		Balance Sheet		Profit and Loss A/C		Tên Công ty □ điều chỉnh	Y/N	dk
		131dh	No.	Dr .	Cr .	Dr ..	Cr ..			
				Dr .	Cr .	Dr ..	Cr ..	TCTDC		Y/N DK
17	Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN	TK 3334	TK 8211	4,722,539			4,722,539	VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
18	Trích trước phí bảo vệ môi trường Q4/2010	TK 6425	TK 335		58,454,400	58,454,400		VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
19	Hạch toán tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm	TK 4211	TK 414	1,082,245,899	1,082,245,899			VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
20	Giảm quỹ DPTC, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ do giảm lợi nhuận (tỷ lệ trích 5%)	TK 415	TK 4211	21,568,077	21,568,077			VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
		TK 418	TK 4211	21,568,077	21,568,077			VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
21	Giảm quỹ KTPL do giảm lợi nhuận (tỷ lệ trích 5%)	TK 3531	TK 4211	21,568,077	21,568,077			VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
		TK 3532	TK 4211	12,940,846	12,940,846			VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
22	Hủy bút toán kết chuyển vào chi phí các chi phí liên quan đến dự án bất biến tính	TK 2411	TK 6428	156,373,253			156,373,253	VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
		TK 2411	TK 6351	192,627,000			192,627,000	VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	
23	Điều chỉnh phân loại lại tiền gửi không kỳ hạn đơn vị đang theo dõi là các khoản tương đương tiền	TK 112	121nh	1,017,665,314	1,017,665,314			VP Công ty CP Lâm Nông S	Y	

CỘNG / TOTAL 29,219,130,876 29,920,788,516 160,628,224,405 159,926,566,765

Chênh lệch / Difference

Diff. -
Lãi -
Lỗ (701,657,640)

Đối chiếu BCTC của khách hàng với BCTC đã kiểm toán :

Reconciliation of Client's Management Accounts to Audited Financial Statements

VND

Lợi nhuận theo BCTC của khách hàng / Profit as per client management accounts

9,199,146,271

Trừ: Tổng nợ của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh / Less: total of debits to profit and loss account

160,628,224,405

Cộng: Tổng có của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh / Add: total of credits to profit and loss account

159,926,566,765

Lợi nhuận theo BCTC đã kiểm toán / Profit as per audited financial statements

8,497,488,631

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Khoa

High Light(F)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (Số đơn vị)	Điều chỉnh phân loại	Số cuối năm (Số kiểm toán)	Số đầu năm (Số kiểm toán)	Mã TK
TÀI SẢN							
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63,794,002,993	(26,484,273,653)	37,309,729,340	22,446,585,360	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,891,668,491	-	8,891,668,491	5,258,730,900	
1. Tiền	111		5,904,003,177	1,017,665,314	6,921,668,491	5,258,730,900	
+ Tiền mặt			2,297,744,223	-	2,297,744,223	761,253,583	111
+ Tiền gửi ngân hàng			3,606,258,954	1,017,665,314	4,623,924,268	4,497,477,317	112
+ Tiền đang chuyển			-	-	-	-	113
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,987,665,314	(1,017,665,314)	1,970,000,000	-	121nh
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-	-	-	
+ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			-	-	-	-	
- Cổ phiếu			-	-	-	-	1211
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu			-	-	-	-	1212
+ Đầu tư ngắn hạn khác			-	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm >=3 tháng			-	-	-	-	1281
- Đầu tư ngắn hạn khác			-	-	-	-	1288
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-	-	-	129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,073,801,797	(25,453,413,621)	2,620,388,176	4,740,639,706	
1. Phải thu khách hàng	131		3,112,343,276	-	3,112,343,276	4,747,355,086	131
2. Trả trước cho người bán	132		68,392,860	-	68,392,860	106,395,400	331N
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25,565,126,276	(25,565,126,276)	-	-	1368
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	337N
5. Các khoản phải thu khác	135		122,162,974	111,712,655	233,875,629	352,925,506	
+ Phải thu về cổ phần hóa			-	-	-	-	1385
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-	-	-	-	138ctln
+ Dư nợ tài khoản 338			2,449,223	-	2,449,223	-	338N
+ Phải thu người lao động			-	-	-	-	334N
+ Phải thu khác			119,713,751	111,712,655	231,426,406	352,925,506	1388
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(794,223,589)	-	(794,223,589)	(466,036,286)	139
IV. Hàng tồn kho	140		26,469,660,659	(1,030,860,032)	25,438,800,627	11,355,258,037	
1. Hàng tồn kho	141		26,469,660,659	(720,860,032)	25,748,800,627	11,779,033,037	
+ Hàng mua đang đi đường			-	-	-	-	151
+ Nguyên liệu, vật liệu			6,881,300,661	1,187,500	6,882,488,161	6,141,381,715	152
+ Công cụ, dụng cụ			188,768,650	-	188,768,650	19,950,000	153
+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1,083,606,841	-	1,083,606,841	2,457,709,898	154
+ Thành phẩm			18,315,984,507	(722,047,532)	17,593,936,975	3,159,991,424	155

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

				Khoa			
				High Light(F)			
	+ Hàng hoá	-	-	-	-	-	156
	+ Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	-	157
	+ Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-	-	158
	+ Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-	-	1567
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(310,000,000)	(310,000,000)	(423,775,000)	159
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	358,872,046	-	358,872,046	1,091,956,717	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-	180,181,300	142
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-	-	-	133
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	34,562,336	-	34,562,336	-	
	+ Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		34,562,336	-	34,562,336	-	3331N
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-	-	-	3334N
	+ Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-	-	-	3338N
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-	-	-	171N
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	324,309,710	-	324,309,710	911,775,417	
	+ Tam ứng		324,309,710	-	324,309,710	911,775,417	141
	+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-	-	-	144
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-	-	-	1381
	+ Tài sản ngắn hạn khác		-	-	-	-	148
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	41,052,273,138	595,944,511	41,648,217,649	44,323,276,779	
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	111,712,655	(111,712,655)	-	-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-	-	131dh
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-	-	-	1361
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-	-	
	+ Cho vay dài hạn nội bộ		-	-	-	-	1368cvdh
	+ Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-	-	-	1368dh
4.	Phải thu dài hạn khác	218	111,712,655	(111,712,655)	-	-	
	+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-	144dh
	+ Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-	-	-	138utdh
	+ Cho vay không có lãi		-	-	-	-	138cvkl
	+ Các khoản phải thu dài hạn khác		111,712,655	(111,712,655)	-	-	1388dh
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-	-	139dh
II.	Tài sản cố định	220	40,780,912,557	867,305,092	41,648,217,649	44,310,576,779	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	31,615,680,322	775,044,058	32,390,724,380	44,241,952,080	
	<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>	222	107,728,473,590	-	107,728,473,590	107,177,052,371	211
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình</i>	223	(76,112,793,268)	775,044,058	(75,337,749,210)	(62,935,100,291)	2141
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-	-	
	<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	225	-	-	-	-	212
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính</i>	226	-	-	-	-	2142
3.	Tài sản cố định vô hình	227	1,147,846	-	1,147,846	50,453,199	
	<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	228	101,301,513	-	101,301,513	101,301,513	213
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình</i>	229	(100,153,667)	-	(100,153,667)	(50,848,314)	2143
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9,164,084,389	92,261,034	9,256,345,423	18,171,500	
	+ Mua sắm TSCĐ		-	349,000,253	349,000,253	18,171,500	2411

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Khoa

High Light(F)

+ Xây dựng cơ bản		9,164,084,389	(256,739,219)	8,907,345,170	-	2412
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định		-	-	-	-	2413
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-	-	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	-	-	-	-	217
Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư	242	-	-	-	-	2147
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-	12,700,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-	-	221
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-	-	
+ Vốn góp liên doanh		-	-	-	-	222
+ Đầu tư vào công ty liên kết		-	-	-	-	223
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-	12,700,000	
+ Cổ phiếu		-	-	-	-	2281
+ Trái phiếu		-	-	-	-	2282
+ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-	-	-	228tpkp
+ Cho vay dài hạn		-	-	-	-	228cv
+ Đầu tư dài hạn khác		-	-	-	12,700,000	2288
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-	-	-	229
V. Tài sản dài hạn khác	260	159,647,926	(159,647,926)	-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	159,647,926	(159,647,926)	-	-	242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-	-	243
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-	-	
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-	244
+ Tài sản dài hạn khác		-	-	-	-	248
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-	-	-	269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	104,846,276,131	(25,888,329,142)	78,957,946,989	66,769,862,139	
NGUỒN VỐN						
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	81,451,494,079	(25,440,778,541)	56,010,715,538	51,710,873,649	
I. Nợ ngắn hạn	310	71,317,038,890	(25,440,778,541)	45,876,260,349	34,467,648,376	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	25,631,311,684	-	25,631,311,684	19,272,501,769	
+ Vay ngắn hạn		18,596,311,684	-	18,596,311,684	10,472,501,769	311
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		7,035,000,000	-	7,035,000,000	8,800,000,000	315
2. Phải trả người bán	312	3,211,623,613	-	3,211,623,613	2,984,790,820	331
3. Người mua trả tiền trước	313	5,350,938,324	-	5,350,938,324	4,725,068,439	131C
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	567,261,852	(4,722,539)	562,539,313	415,592,159	
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp		-	-	-	415,592,159	
- Thuế GTGT đầu ra		-	-	-	415,592,159	33311
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-	33312
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		-	-	-	-	3332
+ Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-	3333
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		559,117,998	(4,722,539)	554,395,459	-	3334
+ Thuế thu nhập cá nhân		8,143,854	-	8,143,854	-	3335
+ Thuế tài nguyên		-	-	-	-	3336

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

			Khoa			
			High Light(F)			
			-	-	-	3337
			-	-	-	3338
			-	-	-	3339
5.	Phải trả người lao động	315	9,289,727,833	(94,179,101)	9,195,548,732	6,348,170,854 334
6.	Chi phí phải trả	316	265,434,400	112,999,854	378,434,254	256,121,377 335
7.	Phải trả nội bộ	317	25,565,126,276	(25,565,126,276)	-	- 336
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-	- 337
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	616,483,104	-	616,483,104	326,069,855
	+ Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-	-	- 3381
	+ Kinh phí công đoàn		209,569,306	-	209,569,306	- 3382
	+ Bảo hiểm xã hội		2,447,550	-	2,447,550	- 3383
	+ Bảo hiểm y tế		-	-	-	- 3384
	+ Phải trả về cổ phần hóa		29,647,500	-	29,647,500	- 3385
	+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-	-	- 338ct
	+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-	-	- 3386
	+ Phải trả, phải nộp khác		374,818,748	-	374,818,748	326,069,855 3388
	+ Dư có tài khoản 138		-	-	-	- 138C
	+ Bảo hiểm thất nghiệp		-	-	-	- 3389
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	144,758,444	144,758,444	- 352
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	819,131,804	(34,508,923)	784,622,881	139,333,103
	+ Quỹ khen thưởng		455,524,313	(21,568,077)	433,956,236	42,700,000 3531
	+ Quỹ phúc lợi		363,607,491	(12,940,846)	350,666,645	96,633,103 3532
	+ Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		-	-	-	- 3533
	+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		-	-	-	- 3534
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-	-	- 171C
II.	Nợ dài hạn	330	10,134,455,189	-	10,134,455,189	17,243,225,273
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-	- 331dh
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-	-
	+ Vay dài hạn nội bộ		-	-	-	- 336vdh
	+ Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-	-	- 336dh
3.	Phải trả dài hạn khác	333	875,652,605	-	875,652,605	836,097,792
	+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		875,652,605	-	875,652,605	836,097,792 344
	+ Phải trả các khoản khác dài hạn		-	-	-	- 3388dh
4.	Vay và nợ dài hạn	334	8,398,000,000	-	8,398,000,000	15,765,425,814
	+ Vay dài hạn		8,398,000,000	-	8,398,000,000	15,765,425,814 341
	+ Nợ dài hạn		-	-	-	- 342
	+ Trái phiếu phát hành		-	-	-	-
	- Mệnh giá trái phiếu		-	-	-	- 3431
	- Chiết khấu trái phiếu		-	-	-	- 3432
	- Phụ trội trái phiếu		-	-	-	- 3433
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	- 347
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	860,802,584	-	860,802,584	641,701,667 351
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-	- 352dh
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-	- 3387

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

		Khoa			
		High Light(F)			
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-	3561
	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		-	-	3562
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23,394,782,052	(447,550,601)	22,947,231,451
I.	Vốn chủ sở hữu	410	23,394,782,052	(447,550,601)	22,947,231,451
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11,000,000,000	-	11,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	(176,428,349)	-	(176,428,349)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	55,385,307	(50,697,988)	4,687,319
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	2,185,958,728	1,082,245,899	3,268,204,627
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	786,950,829	(21,568,077)	765,382,752
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	786,950,829	(21,568,077)	765,382,752
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8,755,964,708	(1,435,962,358)	7,320,002,350
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		2,234,596,761	(1,004,600,822)	1,229,995,939
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		6,521,367,947	(431,361,536)	6,090,006,411
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	3,968,192
1.	Nguồn kinh phí	432	-	-	-
	+ Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		-	-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		-	-	-
	+ Chi sự nghiệp		-	-	-
	- Chi sự nghiệp năm trước		-	-	-
	- Chi sự nghiệp năm nay		-	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-	-
C -	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-	3,968,192
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	104,846,276,131	(25,888,329,142)	78,957,946,989
					66,769,862,139

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Khoa

High Light(F)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tài sản thuê ngoài	nb1	-	-	-	-	nb1
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	nb2	214,966,121	-	214,966,121	266,572,224	nb2
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	nb3	-	-	-	-	nb3
4. Nợ khó đòi đã xử lý	nb4	1,179,840	-	1,179,840	-	nb4
5. Ngoại tệ các loại:						
Dollar Mỹ (USD)	nb51	7,351.72	-	7,351.72	30,431.22	nb51
Nhân dân tệ (CNY)	nb52	1,388.53	-	1,388.53	1,385.64	nb52
Dollar Singapore (SGD)	nb53	-	-	-	-	nb53
Yên Nhật (¥)	nb54	-	-	-	-	nb54
Dollar Úc (AUD)	nb55	-	-	-	-	nb55
Bảng Anh (£)	nb56	-	-	-	-	nb56
Dollar Canada (CAD)	nb57	-	-	-	-	nb57
...	nb58	-	-	-	-	nb58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	nb6	-	-	-	-	nb6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2010

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	318,461,968,305	(158,561,831,110)	159,900,137,195	135,943,024,111	
+ Doanh thu bán hàng hóa		-	-	-	135,943,024,111	5111
+ Doanh thu bán thành phẩm		159,900,137,195	-	159,900,137,195	-	5112
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-	-	-	5113
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-	-	-	5114
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-	-	-	5115
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-	-	-	5116
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		-	-	-	-	5118
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		158,561,831,110	(158,561,831,110)	-	-	512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	
+ Chiết khấu thương mại		-	-	-	-	521
+ Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-	531
+ Giảm giá bán hàng		-	-	-	-	532
+ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		-	-	-	-	3331pl
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	3332pl
+ Thuế xuất khẩu		-	-	-	-	3333pl
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	318,461,968,305	(158,561,831,110)	159,900,137,195	135,943,024,111	
4. Giá vốn hàng bán	11	289,747,638,744	(158,106,711,238)	131,640,927,506	116,383,671,878	
+ Giá vốn hàng hóa đã bán		289,747,638,744	(158,106,711,238)	131,640,927,506	116,383,671,878	6321
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-	-	-	6322
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	-	-	-	6323
+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-	-	-	6324
+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng		-	-	-	-	6325
+ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-	-	-	-	6326
+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-	-	-	-	6327
+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác		-	-	-	-	6328
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-	-	-	6329

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

		Khoa					
		High Light(F)					
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28,714,329,561	(455,119,872)	28,259,209,689	19,559,352,233	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	266,593,687	50,697,988	317,291,675	115,814,454	
	+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	-	-	115,814,454	5151
	+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		266,593,687	-	266,593,687	-	5152
	+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-	-	-	5153
	+ Lãi bán ngoại tệ		-	-	-	-	5154
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	50,697,988	50,697,988	-	5155
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-	-	5156
	+ Lãi bán hàng trả chậm		-	-	-	-	5157
	+ Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-	-	5158
7.	Chi phí tài chính	22	3,114,665,563	64,112,219	3,178,777,782	3,048,363,179	
	+ Chi phí lãi vay	23	2,979,133,519	64,112,219	3,043,245,738	3,018,277,043	6351
	+ Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-	-	-	30,086,136	6352
	+ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-	-	-	6353
	+ Lỗ bán ngoại tệ		-	-	-	-	6354
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		135,532,044	-	135,532,044	-	6355
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-	-	6356
	+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-	-	-	6359
	+ Chi phí tài chính khác		-	-	-	-	6358
8.	Chi phí bán hàng	24	6,127,464,340	-	6,127,464,340	5,116,780,184	
	+ Chi phí nhân viên		3,315,701,782	-	3,315,701,782	5,116,780,184	6411
	+ Chi phí vật liệu, bao bì		-	-	-	-	6412
	+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-	-	-	-	6413
	+ Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-	-	-	6414
	+ Chi phí bảo hành		-	-	-	-	6415
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,571,232,709	-	1,571,232,709	-	6417
	+ Chi phí bằng tiền khác		1,240,529,849	-	1,240,529,849	-	6418
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,669,764,881	(32,450,028)	9,637,314,853	6,766,506,093	
	+ Chi phí nhân viên quản lý		9,669,764,881	(94,179,101)	9,575,585,780	6,766,506,093	6421
	+ Chi phí vật liệu quản lý		-	-	-	-	6422
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng		-	-	-	-	6423
	+ Chi phí khấu hao TSCĐ		-	-	-	-	6424
	+ Thuế, phí và lệ phí		-	58,454,400	58,454,400	-	6425
	+ Chi phí dự phòng		-	-	-	-	6426
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-	-	-	6427
	+ Chi phí bằng tiền khác		-	3,274,673	3,274,673	-	6428
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,069,028,464	(436,084,075)	9,632,944,389	4,743,517,231	
11.	Thu nhập khác	31	241,396,315	-	241,396,315	69,634,350	711
12.	Chi phí khác	32	24,310,070	-	24,310,070	80,959,490	811
13.	Lợi nhuận khác	40	217,086,245	-	217,086,245	(11,325,140)	
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	45	-	-	-	-	700
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,286,114,709	(436,084,075)	9,850,030,634	4,732,192,091	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,086,968,438	(4,722,539)	1,082,245,899	520,363,760	8211
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	8212
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9,199,146,271	(431,361,536)	8,767,784,735	4,211,828,331	
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	500
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	9,199,146,271	(431,361,536)	8,767,784,735	4,211,828,331	
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37,309,729,340	22,446,585,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,891,668,491	5,258,730,900
1. Tiền	111		6,921,668,491	5,258,730,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,970,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,620,388,176	4,740,639,706
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	3,112,343,276	4,747,355,086
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	68,392,860	106,395,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	233,875,629	352,925,506
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(794,223,589)	(466,036,286)
IV. Hàng tồn kho	140		25,438,800,627	11,355,258,037
1. Hàng tồn kho	141	V.6	25,748,800,627	11,779,033,037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(310,000,000)	(423,775,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		358,872,046	1,091,956,717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	180,181,300
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	34,562,336	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	324,309,710	911,775,417

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,648,217,649	44,323,276,779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,648,217,649	44,310,576,779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	32,390,724,380	44,241,952,080
<i>Nguyên giá</i>	222		107,728,473,590	107,177,052,371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(75,337,749,210)	(62,935,100,291)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,147,846	50,453,199
<i>Nguyên giá</i>	228		101,301,513	101,301,513
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(100,153,667)	(50,848,314)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,256,345,423	18,171,500
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	12,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	12,700,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78,957,946,989	66,769,862,139

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		56,010,715,538	51,710,873,649
I. Nợ ngắn hạn	310		45,876,260,349	34,467,648,376
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	25,631,311,684	19,272,501,769
2. Phải trả người bán	312	V.13	3,211,623,613	2,984,790,820
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	5,350,938,324	4,725,068,439
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	562,539,313	415,592,159
5. Phải trả người lao động	315	V.16	9,195,548,732	6,348,170,854
6. Chi phí phải trả	316	V.17	378,434,254	256,121,377
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	616,483,104	326,069,855
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	144,758,444	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	784,622,881	139,333,103
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,134,455,189	17,243,225,273
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	875,652,605	836,097,792
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	8,398,000,000	15,765,425,814
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	860,802,584	641,701,667
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22,947,231,451	15,058,988,490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	22,947,231,451	15,055,020,298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11,000,000,000	11,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(176,428,349)	(196,428,349)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,687,319	(14,478,877)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,268,204,627	2,185,958,728
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		765,382,752	142,420,516
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		765,382,752	142,420,516
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,320,002,350	1,795,127,764
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	3,968,192
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	3,968,192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78,957,946,989	66,769,862,139

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.25	214,966,121	266,572,224
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,179,840	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		7,351.72	30,431.22
Nhân dân tệ (CNY)		1,388.53	1,385.64
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 08 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hòa

Hứa Minh Hồng

Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159,900,137,195	135,943,024,111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	159,900,137,195	135,943,024,111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131,640,927,506	116,383,671,878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,259,209,689	19,559,352,233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	317,291,675	115,814,454
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,178,777,782	3,048,363,179
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,043,245,738	3,018,277,043
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6,127,464,340	5,116,780,184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,637,314,853	6,766,506,093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,632,944,389	4,743,517,231
11. Thu nhập khác	31	VI.7	241,396,315	69,634,350
12. Chi phí khác	32	VI.8	24,310,070	80,959,490
13. Lợi nhuận khác	40		217,086,245	(11,325,140)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,850,030,634	4,732,192,091
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	1,082,245,899	520,363,760
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>8,767,784,735</u>	<u>4,211,828,331</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>8,042</u>	<u>3,864</u>

Lập ngày 08 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hòa

Hứa Minh Hồng

Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,850,030,634	4,732,192,091
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12,480,192,830	11,547,752,411
- Các khoản dự phòng	03		214,412,303	(1,136,772,790)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(42,597,466)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112,781,149)	-
- Chi phí lãi vay	06		3,043,245,738	3,018,277,043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,475,100,356	18,118,851,289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,345,796,163	(54,674,273,666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,969,767,590)	6,132,007,056
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4,354,800,961	60,534,735,941
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		180,181,300	132,226,125
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,043,245,738)	(3,093,665,239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(887,981,139)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	53,477,135
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(199,450,000)	(447,640,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,255,434,313	26,755,718,641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9,830,681,931)	(4,526,219,217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,700,000	10,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121,661,188	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,696,320,743)	(4,510,491,944)

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		20,000,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,170,809,355	40,693,135,404
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,179,425,254)	(58,037,592,768)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,441,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(988,615,899)	(19,786,057,364)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,570,497,671	2,459,169,333
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5,258,730,900	2,756,964,101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62,439,920	42,597,466
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8,891,668,491	5,258,730,900

Lập ngày 08 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hòa

Hứa Minh Hồng

Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BIỂU THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) Năm 2010

Mã số		Số phản ánh trên LCTT	Số phản ánh trên KQKD
01	Lợi nhuận trước thuế		
	Trước điều chỉnh	5,524,874,586	9,850,030,634
	Điều chỉnh các khoản		
	Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/415 (dự phòng tài chính) (+)	622,962,236	
	Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/431 (+)	844,739,778	
	Chia cổ tức từ lợi nhuận 421/33... (+)		
	Tặng 414 do TTNDN được miễn (+)	1,082,245,899	
	Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/414 (đầu tư phát triển) (+)		
	Trích thuế TNDN (421/3334) (+)	1,082,245,899	
	Tài sản thuế TNDN hoãn lại (+)		
	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	622,962,236	
	Quỹ khen thưởng ban điều hành	70,000,000	
	Chỉ tiêu 01 Sau điều chỉnh	9,850,030,634	9,850,030,634
		-	
	Khấu hao tài sản cố định	Số phản ánh trên LCTT	Số khấu hao thực tế
02	Trước điều chỉnh	12,451,954,272	12,484,161,022
	Điều chỉnh các khoản		
	Giảm do thanh lý nhượng bán TSCĐ N214/C211 (+)	32,206,750	
	Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ KTPL (-)	(3,968,192)	
	Chỉ tiêu 02 Sau điều chỉnh	12,480,192,830	12,484,161,022
		(3,968,192)	
	Các khoản dự phòng	Số phản ánh trên LCTT	Số phát sinh trong năm
03	Trước điều chỉnh	214,412,303	214,412,303
	Điều chỉnh các khoản		
	Số dự phòng trong năm (+)	-	
	Chỉ tiêu 03 Sau điều chỉnh	214,412,303	214,412,303
		-	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	Số phản ánh trên LCTT	Số phát sinh trong năm
05	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Lãi/Lỗ từ việc thanh lý TSCĐ		
	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (711) (-)		
	Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý (811/211) (+)	8,880,039	
	Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (811) (+)		
	Lãi/Lỗ bán bất động sản đầu tư		
	Doanh thu kinh doanh bất động sản (-)		
	Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản (+)		
	Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư vốn		
	Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác (+)		
	Lãi cho vay (-)		

	<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn (-)</i>	(116,200,188)	
	<i>Lãi/Lỗ mua và bán lại các công cụ nợ (trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu)</i>		
	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu (-)	(5,461,000)	
	Lỗ đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu (+)		
	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia (-)</i>		
	Chỉ tiêu 05 Sau điều chỉnh	(112,781,149)	-
		(112,781,149)	
	Chi phí lãi vay	Số phản ánh trên LCTT	Số phản ánh trên KQKD
06	Trước điều chỉnh	3,043,245,738	3,043,245,738
	Điều chỉnh các khoản		
	Chỉ tiêu 06 Sau điều chỉnh	3,043,245,738	3,043,245,738
		-	
	Tiền lãi vay đã trả	Số phản ánh trên LCTT	Số chi trả thực tế
13	Trước điều chỉnh	(3,043,245,738)	
	Điều chỉnh các khoản	-	
	Phải trả về chi phí lãi vay (A)	-	
	- <i>Dư đầu năm phải trả về lãi vay (+)</i>		
	- <i>Dư cuối năm phải trả về lãi vay (+)</i>		
	Trả lãi vay bằng tiền (N635/C111,112) (-)		
	Chỉ tiêu 13 Sau điều chỉnh	(3,043,245,738)	-
		(3,043,245,738)	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Số phản ánh trên LCTT	Số nộp thực tế
14	Trước điều chỉnh	(887,981,139)	(887,981,139)
	Điều chỉnh các khoản		
	Chỉ tiêu 14 Sau điều chỉnh	(887,981,139)	(887,981,139)
		-	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Số phản ánh trên LCTT	Số thu thực tế
15 16	Trước điều chỉnh	3,028,212,966	
	Điều chỉnh các khoản		
	Điều chỉnh Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ ngắn hạn (C144) (số điều chỉnh từ chi khác)	-	
	Điều chỉnh Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ dài hạn (C244)	-	
	Điều chỉnh Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (C3386)	-	
	Điều chỉnh Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (C344)	-	
	Điều chỉnh Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (C461,C466)	-	
	Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thương, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của doanh nghiệp, tiền nhận được ghi tặng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp (111,112/431)		
	Điều chỉnh Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (số điều chỉnh từ chi khác)	199,450,000	
	Điều chỉnh Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/415 (dự phòng tài chính)	(622,962,236)	
	Điều chỉnh Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/431	(844,739,778)	
	Điều chỉnh Tăng 414 do TTNDN được miễn	(1,082,245,899)	
	Điều chỉnh Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/414 (đầu tư phát triển)	-	
	Điều chỉnh khấu hao của TSCD hình thành từ quỹ phúc lợi	3,968,192	

	Ảnh hưởng CLTG đánh giá lại của tiền và các khoản tương đương tiền	(62,439,920)	
	Ảnh hưởng CLTG đánh giá lại của các khoản phải thu KH	19,228,943	
	Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại đối với khoản tạm ứng	(20,057,508)	
	Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại của khoản phải trả người bán	95	
	Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại của khoản phải trả đặt cọc dài hạn		
	Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại đối với doanh thu và chi phí tài chính	4,547,381	
	Điều chỉnh Trích các quỹ từ lợi nhuận 421/418 (quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH)	(622,962,236)	
	Chỉ tiêu 15 sau điều chỉnh	-	-
		-	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Số phản ánh trên LCTT	Số chi thực tế
	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ ngắn hạn (-)		
	Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ dài hạn (-)		
	Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn (-)		
	Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (-)		
	Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án <161> (-)		
	Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (-)	(199,450,000)	
	...		
	Chỉ tiêu 16 sau điều chỉnh	(199,450,000)	-
		(199,450,000)	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	Số phản ánh trên LCTT	Số chi thực tế
	Trước điều chỉnh	(9,789,595,142)	
	Điều chỉnh các khoản		
	Loại trừ C331 chưa thanh toán TSCĐ trong năm nay (+)		
	Cộng thêm vào N331 Trả trước tiền mua sắm TSCĐ trong năm nay (-)		
	Loại trừ tài sản cố định thuê tài chính chưa thanh toán (+)		
	Loại trừ N331 thanh toán TSCĐ cho năm trước (+)		
	Điều chỉnh giảm do thanh lý nhượng bán TSCĐ N214/C211 (-)	(32,206,750)	
	Điều chỉnh giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý (811/211) (-)	(8,880,039)	
	Cộng thêm vào Thuế GTGT mua sắm TSCĐ (-)		
	Góp vốn bằng tài sản cố định (+)		
	Chỉ tiêu 21 sau điều chỉnh	(9,830,681,931)	-
		(9,830,681,931)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	Số phản ánh trên LCTT	Số thu thực tế
	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	Điều chỉnh Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
	+ Loại trừ Dự nợ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ trên các TK công nợ phải thu (131,138...) (số chưa thu được p/a là số âm)		

	+ Cộng thêm vào Dư Có người mua trả tiền trước về tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ trên các TK công nợ phải thu (131,138...) (số thu được tiền trước p/a số dương)		
	Điều chỉnh chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-
	Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư		
	Điều chỉnh doanh thu kinh doanh bất động sản		-
	+ Loại trừ Dư Nợ phải thu về tiền bán bất động sản đầu tư trên các TK công nợ phải thu (131,138...) (Số chưa thu được p/a là số âm)		
	+ Cộng thêm vào Dư Có người mua trả tiền trước về mua bất động sản đầu tư trên các TK công nợ phải thu (131,138...) (Số thu được tiền trước p/a là số dương)		
	Điều chỉnh giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		-
	Chỉ tiêu 22 sau điều chỉnh		-
			-
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Số phản ánh trên LCTT	Số chi thực tế
23	Trước điều chỉnh		-
	Điều chỉnh các khoản		
	- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn, mua trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu... vì mục đích đầu tư) (128) (-)		
	- Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn, cho vay dài hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu)... vì mục đích đầu tư) (228) (-)		
	...		
	Chỉ tiêu 23 sau điều chỉnh		-
			-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Số phản ánh trên LCTT	Số thu thực tế
24	23 Trước điều chỉnh		-
	Điều chỉnh các khoản		
	- Điều chỉnh thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn, mua trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu... vì mục đích đầu tư) (+)		-
	- Điều chỉnh thu hồi các khoản đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn, cho vay dài hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu)... vì mục đích đầu tư) (+)		-
	Thu hồi đầu tư trái phiếu chính phủ 5 năm	12,700,000	
	...		
	Chỉ tiêu 24 sau điều chỉnh	12,700,000	-
		12,700,000	
	x Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	Số phản ánh trên LCTT	Số thu thực tế
26	25 Trước điều chỉnh	12,700,000	
	Điều chỉnh các khoản		
	Điều chỉnh thu hồi tiền đầu tư vào công ty con (+)		-
	Điều chỉnh thu hồi tiền góp vốn liên doanh (+)		-
	Điều chỉnh thu hồi tiền đầu tư vào công ty liên kết (+)		-
	Điều chỉnh thu hồi tiền đầu tư dài hạn khác (đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác...) (+)		-
	Điều chỉnh thu nhập từ việc thanh lý các công ty con, góp vốn liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác (+)		-
	Ảnh hưởng của việc thu hồi đầu tư trái phiếu chính phủ 5 năm	(12,700,000)	
	Chỉ tiêu 26 sau điều chỉnh		-
			-

	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
27	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Điều chỉnh Lãi cho vay	-	
	+ Không bao gồm Dư Nợ phải thu về tiền lãi cho vay trên các TK công nợ phải thu (131,138...) (-)		
	Điều chỉnh Cổ tức, lợi nhuận được chia (+)	-	
	+ Không bao gồm Dư Nợ phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia trên các TK công nợ phải thu (131,138...) (-)		
	Điều chỉnh Lãi tiền gửi (+)	116,200,188	
	Điều chỉnh Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu (+)	5,461,000	
	Chỉ tiêu 27 sau điều chỉnh	121,661,188	-
		121,661,188	
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		
31	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản	20,000,000	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (C411) thu được bằng tiền (+)		
	Thặng dư vốn cổ phần (C411) thu được bằng tiền (+)		
	Vốn khác của chủ sở hữu (C411) thu được bằng tiền (+)		
	Góp vốn bằng tài sản cố định (+)	-	
	Bán cổ phiếu quỹ (N111/C419)	20,000,000	
	Chỉ tiêu 31 sau điều chỉnh	20,000,000	-
		20,000,000	
	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
32	31 Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (N411/C111)		
32	Cổ phiếu quỹ (N419/C111) (số âm)	20,000,000	
	Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ	(20,000,000)	
	Chỉ tiêu 32 sau điều chỉnh	-	-
		-	
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
33	Trước điều chỉnh	(1,008,615,899)	52,170,809,355
	Điều chỉnh các khoản		
	Điều chỉnh số tiền vay ngắn hạn phát sinh trong năm (+)	45,835,999,440	
	Điều chỉnh Số tiền vay dài hạn phát sinh trong năm (+)	7,343,425,814	
	Điều chỉnh Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của việc	-	
	Đánh giá lại các khoản vay		
	Chỉ tiêu 33 sau điều chỉnh	52,170,809,355	52,170,809,355
		-	
	Tiền chi trả nợ gốc vay		
34	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Số tiền vay ngắn hạn đã trả trong năm (-)	(45,835,999,440)	
	Số tiền vay dài hạn đã trả trong năm (-)	(7,343,425,814)	
	Không bao gồm tiền chi trả nợ thuê tài chính		
	Số tiền nợ thuê tài chính dài hạn đã trả trong năm (+)		
	Chỉ tiêu 34 sau điều chỉnh	(53,179,425,254)	-
		(53,179,425,254)	

	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
36	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản		
	Cổ tức đã trả trong năm (bao gồm từ năm trước và năm nay)		
	Chỉ tiêu 36 sau điều chỉnh	-	-
		-	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
61	Trước điều chỉnh	-	
	Điều chỉnh các khoản: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (mã số 110) và các khoản tương đương tiền	62,439,920	
	Chỉ tiêu 61 sau điều chỉnh	62,439,920	-
		62,439,920	
	Tăng, giảm các khoản phải thu		
09	Trước điều chỉnh	2,344,967,598	
	Không bao gồm các khoản		
	Phải thu về tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
	+Điều chỉnh Dư Nợ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ trên các TK công nợ phải thu (131,138...)	-	
	Điều chỉnh Cộng thêm vào N331 Trả trước tiền mua sắm TSCĐ trong năm nay (-)	-	
	Điều chỉnh Loại trừ N331 thanh toán TSCĐ cho năm trước (+)	-	
	Phải thu về bất động sản đầu tư		
	+Điều chỉnh Dư Nợ phải thu về tiền bán bất động sản đầu tư trên các TK công nợ phải thu (131,138...)	-	
	Phải thu về tiền lãi cho vay		
	+Điều chỉnh Dư Nợ phải thu về tiền lãi cho vay trên các TK công nợ phải thu (131,138...)	-	
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	+Điều chỉnh Dư Nợ phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia trên các TK công nợ phải thu (131,138...)	-	
	Phải thu về mua các công cụ nợ		
	+ Dư Nợ trả trước cho người bán về mua các công cụ nợ trên các TK công nợ phải trả (331,338...)	-	
	Điều chỉnh Thuế GTGT mua sắm TSCĐ	-	
	Điều chỉnh Đánh giá lại các khoản phải thu	-	
	Điều chỉnh Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	
	Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại đối với khoản phải thu KH	(19,228,943)	
	Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại đối với khoản tạm ứng	20,057,508	
	Chỉ tiêu 09 sau điều chỉnh	2,345,796,163	-
		2,345,796,163	
	Tăng, giảm hàng tồn kho		
	Hàng tồn kho		
10	Trước điều chỉnh	(13,969,767,590)	
	Điều chỉnh các khoản		
	Chỉ tiêu 10 sau điều chỉnh	(13,969,767,590)	-
		(13,969,767,590)	
	Tăng, giảm các khoản phải trả		
11	Trước điều chỉnh	4,623,613,197	
	Không bao gồm các khoản		
	Điều chỉnh Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	887,981,139	
	Điều chỉnh Chi phí lãi vay phải trả	-	

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Phải trả về tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ

+Điều chỉnh Dư Có người mua trả tiền trước về tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ trên các TK công nợ phải thu (131,138...) -

Điều chỉnh Loại trừ mua TSCĐ thuê tài chính chưa thanh toán TSCĐ trong năm nay (+) -

Điều chỉnh Loại trừ C331 chưa thanh toán TSCĐ trong năm nay (+) -

Phải trả về bất động sản đầu tư

+Điều chỉnh Dư Có người mua trả tiền trước về mua bất động sản đầu tư trên các TK công nợ phải thu (131,138...) -

Phải trả về mua các công cụ nợ

+ Dư Có phải trả về mua các công cụ nợ trên các TK công nợ phải trả (331,335,338...) -

Điều chỉnh Phải trả về cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu -

Điều chỉnh Đánh giá lại các khoản phải trả -

Điều chỉnh Trích thuế TNDN (421/3334) (1,082,245,899)

Điều chỉnh Cổ tức đã trả trong năm (bao gồm từ năm trước và năm nay) -

Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại của khoản phải trả người bán (95)

Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại của khoản phải trả đặt cọc dài hạn

Ảnh hưởng của CLTG đánh giá lại đối với doanh thu và chi phí tài chính (4,547,381)

Điều chỉnh Trích các quỹ từ lợi nhuận (khen thưởng ban điều hành) (70,000,000)

Chỉ tiêu 11 sau điều chỉnh

4,354,800,961

4,354,800,961

Tăng, giảm chi phí trả trước

12 Trước điều chỉnh 180,181,300

Điều chỉnh các khoản

Chỉ tiêu 12 sau điều chỉnh

180,181,300

180,181,300

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			Vấn đề không hiệu
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền mặt	2,297,744,223	761,253,583	
Tiền gửi ngân hàng	4,623,924,268	4,497,477,317	
Các khoản tương đương tiền	1,970,000,000	-	
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>	<i>1,970,000,000</i>	<i>-</i>	
Cộng	8,891,668,491	5,258,730,900	

4. Phải thu khách hàng		
	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần TM & DTPT Đồng Hà	56,285,614	456,175,614
Công ty TNHH một thành viên SX&TM Gia	-	648,654,520
Công ty Cổ phần TM&SXCN Việt An	211,640,241	131,488,263
Xi nghiệp Thương mại - Dịch vụ Ánh Dương	237,948,479	237,948,479
Công ty TNHH Giấy XK Thái Bình	223,318,443	411,604,872
Công ty TNHH TM Tổng hợp Hà An	557,192,300	79,022,500
Công ty TNHH Đức Việt Anh	1,699,583,932	2,351,480,521
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	-	172,529,198
Khách hàng khác	126,374,267	258,451,119
Cộng	3,112,343,276	4,747,355,086

5. Trả trước cho người bán		
	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Điện Văn Chấn - Điện lực Yên Bái	12,000,000	12,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội	-	63,250,000
Công ty Cổ phần Invitek	17,226,000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và phân tích môi	10,709,200	14,645,400
Công ty Cổ phần Năm Sao	16,500,000	16,500,000
Các đối tượng khác	11,957,660	-
Cộng	68,392,860	106,395,400

8. Các khoản phải thu khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>114,864,974</i>	<i>352,925,506</i>
Phải thu cổ phần người nghèo	23,735,000	29,647,500
Ông Bùi Văn Bản – Cho vay không tính lãi	-	60,000,000
Ông Ngô Ngọc Dương – Cho vay không tính lãi	-	60,000,000
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	2,449,223	-
Các khoản phải thu khác	88,680,751	203,278,006
<i>Tại nhà máy giấy Yên Bình</i>	<i>2,400,000</i>	<i>-</i>
<i>Tại nhà máy giấy Minh Quân</i>	<i>5,128,000</i>	<i>-</i>
<i>Tại nhà máy sản Văn Yên</i>	<i>111,482,655</i>	<i>-</i>
Cộng	233,875,629	352,925,506
	0	0

Thuyết minh kiểu khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ phần người nghèo	23,735,000	29,647,500
Ông Bùi Văn Bản – Cho vay không tính lãi	-	60,000,000
Ông Ngô Ngọc Dương – Cho vay không tính lãi	-	60,000,000
Phạm Viết Thủ - Cho vay không tính lãi	80,000,000	-
sẵn	109,312,655	118,773,655
Các khoản khác	20,827,974	84,504,351
Cộng	233,875,629	352,925,506

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	-	-	
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	<i>(549,275,110)</i>	<i>(228,087,807)</i>	Đồng Hà quá hạn 1 năm 9 tháng và Đức Việt Anh quá hạn trên 1 năm
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	<i>(7,000,000)</i>	-	Hưng Dũng quá hạn trên 2 năm
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên</i>	<i>(237,948,479)</i>	<i>(237,948,479)</i>	Ánh Dương quá hạn trên 3 năm
Cộng	(794,223,589)	(466,036,286)	(328,187,303)

10. Hàng tồn kho		
	Số cuối năm	Số đầu năm

Nguyên liệu, vật liệu	6,882,488,161	6,141,381,715
Công cụ, dụng cụ	188,768,650	19,950,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,083,606,841	2,457,709,898
Thành phẩm	17,593,936,975	3,159,991,424
Cộng	25,748,800,627	11,779,033,037

11. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	(423,775,000)
Thành phẩm	(310,000,000)	-
Cộng	(310,000,000)	(423,775,000)
	0	0

Trích lập DP cho nguyên vật liệu than

13. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	34,562,336	-
Cộng	34,562,336	0
	0	0

15. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	324,309,710	911,775,417
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
...	-	-
Cộng	324,309,710	911,775,417
	0	0

19. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Ứng trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
-	-	-
-	-	-
Cộng	0	0

21. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Check
Nguyên giá							
Số đầu năm	32,805,477,170	71,535,210,953	2,045,815,006	234,797,388	555,751,854	107,177,052,371	0
Tăng trong năm	134,772,998	251,030,465	-	221,022,727	-	606,826,190	
Mau mòn mới	-	251,030,465	-	221,022,727	-	472,053,192	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	134,772,998	-	-	-	-	134,772,998	
Giảm trong năm	(41,086,789)	(14,318,182)	-	-	-	(55,404,971)	Sao không bằng với số kết chuyển của 241
Giảm do trả lại thiết bị cho nhà cung cấp	-	(14,318,182)	-	-	-	(14,318,182)	
Thanh lý, nhượng bán	(41,086,789)	-	-	-	-	(41,086,789)	
Số cuối năm/kỳ	32,899,163,379	71,771,923,236	2,045,815,006	455,820,115	555,751,854	107,728,473,590	0
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	20,531,033,201	40,129,969,335	1,642,954,521	187,239,533	443,903,701	62,935,100,291	0
Khấu hao trong năm	2,761,003,594	9,384,117,815	144,957,480	128,603,396	16,173,384	12,434,855,669	
Thanh lý, nhượng bán	(32,206,750)	-	-	-	-	(32,206,750)	
Số cuối năm/kỳ	23,259,830,045	49,514,087,150	1,787,912,001	315,842,929	460,077,085	75,337,749,210	0
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	12,274,443,969	31,405,241,618	402,860,485	47,557,855	111,848,153	44,241,952,080	
Số cuối năm/kỳ	9,639,333,334	22,257,836,086	257,903,005	139,977,186	95,674,769	32,390,724,380	

23. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	88,774,240	12,527,273	101,301,513
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	88,774,240	12,527,273	101,301,513
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	12,527,273	12,527,273
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	44,169,362	6,678,952	50,848,314
Tăng do khấu hao trong năm	43,457,032	5,848,321	49,305,353
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	87,626,394	12,527,273	100,153,667

Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44,604,878	5,848,321	50,453,199
Số cuối năm/kỳ	<u>1,147,846</u>	<u>-</u>	<u>1,147,846</u>

24. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCD	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	18,171,500	9,372,946,921	134,772,998	-	9,256,345,423
Văn phòng công ty	18,171,500	9,353,520,849	115,346,926	-	9,256,345,423
- Dự án bột biến tính Yên Yên	-	349,000,253	-	-	349,000,253
- Dự án Nhà máy quế Yên Chân	18,171,500	4,273,913,228	-	-	4,292,084,728
- Dự án xử lý nước thải Yên Bình	-	3,563,510,442	-	-	3,563,510,442
- Dự án xử lý nước thải Minh Quán	-	1,051,750,000	-	-	1,051,750,000
- Dự án Biogas Yên Yên	-	115,346,926	115,346,926	-	-
Nhà máy Giấy Yên Chân	-	19,426,072	19,426,072	-	-
- Nhà kho chứa hóa chất	-	19,426,072	19,426,072	-	-
Sưu chữa lớn TSCD	-	946,431,146	-	946,431,146	-
Cộng	<u>18,171,500</u>	<u>10,319,378,067</u>	<u>134,772,998</u>	<u>946,431,146</u>	<u>9,256,345,423</u>
	0		0		0

Xóa các dòng, cột không có số liệu (trừ cột Số đầu năm).

33. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	18,596,311,684	10,472,501,769
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	11,998,618,767	8,537,770,299
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	6,597,692,917	1,934,731,470
Vay dài hạn đến hạn trả	7,035,000,000	8,800,000,000
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	6,685,000,000	8,800,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	350,000,000	-
Cộng	<u>25,631,311,684</u>	<u>19,272,501,769</u>
	0	0

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	10,472,501,769	45,159,809,355	-	37,035,999,440	18,596,311,684
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	8,537,770,299	34,777,264,366	-	31,316,415,898	11,998,618,767
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1,934,731,470	10,382,544,989	-	5,719,583,542	6,597,692,917
Vay dài hạn đến hạn trả	8,800,000,000	-	7,035,000,000	8,800,000,000	7,035,000,000
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	8,800,000,000	-	6,685,000,000	8,800,000,000	6,685,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	-	-	350,000,000	-	350,000,000
Cộng	<u>19,272,501,769</u>	<u>45,159,809,355</u>	<u>7,035,000,000</u>	<u>45,835,999,440</u>	<u>25,631,311,684</u>
			0		0

34. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Hóa chất Việt Trì	609,698,995	592,131,121
Doanh nghiệp tư nhân An Hoa	489,956,000	536,016,000
Công ty Cổ phần DVTM&VT Đoàn Phúc Lộc	-	390,000,000
DNTN Sinh học Phương Toán	110,800,000	143,800,000
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hoà Vinh Phúc	-	126,682,730
Công ty TNHH Hiếu Phát	86,905,130	100,585,905
Công ty Cổ phần Song Phát	72,000,000	84,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & TM Tây Hò	-	77,000,000
Công ty TNHH TM&VT Đông Thành	108,571,425	45,714,286
Viện nghiên cứu Da Giấy	105,000,000	-
Xi nghiệp Hóa chất Trùng Thô	106,259,924	-
Công ty TNHH Cao Lanh - Fenspat Lào Cai	244,000,000	-
Hợp tác xã Hữu Nghị	390,000,000	-
Ông Nguyễn Thế Long	-	170,054,144
Các đối tượng khác	888,432,139	718,806,634
Cộng	<u>3,211,623,613</u>	<u>2,984,790,820</u>
	-	-

35. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty BMC Lào	-	1,794,100,000
Công ty HH MD XNK XILAIFU Bằng Tường	-	1,417,500,000
Công ty TNHH Đông Hoà	186,113,397	878,322,793
Công ty TNHH Thương Mại XNK Phương Đức	1,560,000,000	628,000,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	425,267,133	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	78,077,934	-
Công ty TNHH TM XNK&XD Hưng Hiệp	3,000,000,000	-
Khách hàng khác	101,479,860	7,145,646
Cộng	5,350,938,324	4,725,068,439
	0	0

36. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	54,662,153	1,478,128,231	1,567,352,720	(34,562,336)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11,608,544	11,608,544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	360,130,699	1,082,245,899	887,981,139	554,395,459
Thuế thu nhập cá nhân	799,307	126,957,020	119,612,473	8,143,854
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55,616,960	55,616,960	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	415,592,159	2,754,556,654	2,642,171,836	527,976,977
	-	-	-	(34,562,336)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm/kỳ được dự tính như sau Chưa có ảnh hưởng của các bất biến điều chỉnh tới thuế

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,850,030,634	4,732,192,091
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	79,564,983	156,814,149
- Các khoản điều chỉnh giảm	79,564,983	156,814,149
Chi phí nộp phạt hành chính	14,200,000	74,050,000
Lương thành viên HĐQT không điểu hành	19,500,000	-
Lãi chậm nộp BHXH	-	6,887,221
Chi phí khấu hao TSCĐ thiếu hồ sơ	44,737,008	35,737,008
Lãi trả chậm	1,127,975	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	40,139,920
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9,929,595,617	4,889,006,240
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 15%	577,373,560	871,880,567
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%	5,203,394,980	1,886,719,679
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 25%	4,148,827,076	2,130,405,994
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 25%</i>	<i>2,164,491,799</i>	<i>1,040,727,519</i>
<i>Thuế TNDN được miễn giảm 50%</i>	<i>(1,082,245,900)</i>	<i>(520,363,760)</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,082,245,899	520,363,760
	-	-

37. Phải trả người lao động

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm	VP	Các nhà máy
Tiền lương tháng 12 phải trả	3,027,220,232	2,098,382,061	201,853,469	2,735,462,547
Quỹ lương dự phòng (17%)	3,165,688,500	2,507,611,097	3,128,897,898	220,873,919
Quỹ lương bổ sung	3,000,000,000	1,700,000,000		
Các khoản phải trả khác	2,640,000	42,177,696		
Cộng	9,195,548,732	6,348,170,854		
	0			

Thuyết minh bổ sung một số thông tin khác liên quan đến tiền lương như: Quyết định về đơn giá lương, quỹ lương...

38. Chi phí phải trả

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí XD CB trích trước	-	109,090,909
Trích trước chi phí tiền điện	265,434,400	128,664,348
Chi phí phải trả khác	-	18,366,120
Trích trước chi phí dự án Bông Lào	54,545,454	-
Phí bảo vệ môi trường Quý 4/2010	58,454,400	-
Cộng	378,434,254	256,121,377
	-	-

41. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà nước về cổ phần người nghèo	29,647,500	29,647,500
Kinh phí công đoàn	209,568,306	113,693,259
Phải trả khác	377,267,298	182,729,096
Cộng	616,483,104	326,069,855
	0	0

42. Dự phòng phải trả ngắn hạn

43. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm/kỳ	Giảm khác	Số cuối năm/kỳ

Quý khen thưởng	42,700,000	581,706,236		190,450,000		433,956,236
Quý phúc lợi	96,633,103	263,033,542		9,000,000		350,666,645
Cộng	139,333,103	844,739,778	0	199,450,000	0	784,622,881
	0					0

47. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
Công ty TNHH Đông Hòa	755,652,605	716,097,792
Công ty Cổ phần XD và TM Hùng Dũng	5,000,000	5,000,000
Hà Xuân Quảng - XN giấy TB	5,000,000	5,000,000
Công ty TNHH Hiếu Phát	20,000,000	20,000,000
Doanh nghiệp tư nhân Bốn Sao	15,000,000	15,000,000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hiếu Phát	75,000,000	75,000,000
Cộng	875,652,605	836,097,792
	0	0

48. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	8,398,000,000	15,765,425,814
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	8,073,000,000	14,758,000,000
<i>Đã sẵn Yên Yên: thời hạn vay 108 tháng, lãi suất 0,45%/năm, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay</i>	-	3,685,000,000
<i>Đã Sẵn Yên Yên số 2: thời hạn vay 82 tháng, lãi suất 0,7%/tháng, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản tự có của đơn vị</i>	8,073,000,000	11,073,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Yên Bái	325,000,000	1,007,425,814
<i>Đã BIOGA Nhà máy sẵn Yên Yên: thời hạn vay 40 tháng, lãi suất vay thực hiện theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện hành 0,875%/tháng, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay</i>	325,000,000	1,007,425,814
Cộng	8,398,000,000	15,765,425,814
	0	0

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm/kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	15,765,425,814	-	332,425,814	7,035,000,000	8,398,000,000
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	14,758,000,000	-	-	6,685,000,000	8,073,000,000
- Dự án sẵn Yên Yên	3,685,000,000	-	-	3,685,000,000	-
- Dự án sẵn Yên Yên số 2	11,073,000,000	-	-	3,000,000,000	8,073,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Yên Bái	1,007,425,814	-	332,425,814	350,000,000	325,000,000
- Dự án BIOGA Yên Yên	1,007,425,814	-	332,425,814	350,000,000	325,000,000
Vay huy động dự án sản xuất bột biến tính	-	7,011,000,000	7,011,000,000	-	-
Cộng	15,765,425,814	7,011,000,000	7,343,425,814	7,035,000,000	8,398,000,000
	0				0

50. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	641,701,667	462,030,523
Số trích lập bổ sung	219,100,917	186,086,344
Số chi	-	(6,415,200)
Số cuối năm/kỳ	860,802,584	641,701,667
	0	0

54. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

CÔNG TY/DOANH NGHIỆP ...

Địa chỉ: ...

BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm ...

Tháng .../Quý .../... tháng đầu (cuối) của năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm ...

Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND/USD

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	11,000,000,000	(196,428,349)	-	1,665,594,968	113,613,248	113,613,248	850,869,358	13,547,262,473

Chi phí lãi vay	3,043,245,738	3,018,277,043
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135,532,044	30,086,136
Cộng	3,178,777,782	3,048,363,179
	0	0

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển bốc dỡ	5,992,571,908	5,116,780,184
Chi phí bằng tiền khác	134,892,432	-
Cộng	6,127,464,340	5,116,780,184
	0	0

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
	Năm nay	Năm trước		
Chi phí nhân viên quản lý	6,154,359,599	4,087,845,625		
Chi phí vật liệu quản lý	398,817,770	295,028,040	Dự phòng TCMVL	219,100,917
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,307,179	144,076,722	Dự phòng nợ phải thu	328,187,303
Chi phí khấu hao TSCĐ	279,378,639	221,524,612		547,288,220
Thuế, phí và lệ phí	236,020,294	197,811,301		
Chi phí dự phòng	547,288,220	485,558,694		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790,539,508	541,977,161		
Chi phí bằng tiền khác	1,367,976,897	792,683,938		
Cộng	9,793,688,106	6,766,506,093		
	156,373,253	-		

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ XTTM - TKIT XK	222,000,000	348,000
Cho thuê kho bãi, cảng tin	18,181,809	2,590,909
Thu nhập khác: Phí công tác, thanh lý	1,214,506	58,195,441
Nhận tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt trách	-	8,500,000
Cộng	241,396,315	69,634,350
	-	-

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	14,200,000	74,050,000
đồng	1,127,975	6,887,221
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	8,880,039	-
Chi phí khác	102,056	22,269
Cộng	24,310,070	80,959,490
	-	-

Nếu lập Báo cáo tài chính cả năm thì xóa dòng "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này".

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,767,784,735	4,211,828,331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,767,784,735	4,211,828,331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1,090,250	1,090,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,042	3,864

Nếu lập Báo cáo tài chính cả năm thì xóa dòng "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này".

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1,090,000	
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ tháng 10/2010	250	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	1,090,250	

Nếu lập Báo cáo tài chính cả năm thì xóa dòng "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này".

Năm ... Công ty/Doanh nghiệp đã tăng vốn điều lệ từ tháng dự vốn cổ phần/quỹ đầu tư phát triển/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy Bì cơ bản trên cổ phiếu năm/kỳ trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm/kỳ trước giảm từ ... VND xuống còn ... VND.

Nếu lập cả Báo cáo tài chính hợp nhất thì không cần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nhưng trình bày đoạn sau:

Công ty/Doanh nghiệp không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực tài chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty/Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc/Giam đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thu tiền cho vay vốn không tính lãi đối với thành viên Hội đồng quản trị	60,000,000	120,000,000
Vay vốn của các thành viên Hội đồng quản trị	1,804,545,317	
Trả lại vốn vay các thành viên Hội đồng quản trị	723,333,464	
Ban Kiểm soát		
Vay vốn của các thành viên Ban kiểm soát	443,008,492	
Trả lại vốn vay các thành viên Ban kiểm soát	138,133,688	
Ban Giám đốc		
Vay vốn của các thành viên Ban Giám đốc	326,128,599	
Trả lại vốn vay các thành viên Ban Giám đốc	231,678,050	

Nếu lập Báo cáo tài chính cá nhân thì xóa dòng "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này".

Chú ý: không nêu tên cụ thể của các thành viên quản lý chủ chốt mà chỉ nêu chức danh chung chung như: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Nếu lập Báo cáo tài chính cá nhân thì xóa dòng "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này". Phần này không trình bày thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm		
Hội đồng quản trị					
Ban giám đốc					
Ban kiểm soát					
Công nợ phải thu					
Hội đồng quản trị	1,091,720,797	10,508,944	1,081,211,853	1,081,211,853	0
Ban kiểm soát	327,000,000	22,125,196	304,874,804	304,874,804	0
Ban giám đốc	231,391,856	136,941,307	94,450,549	94,450,549	0
Công nợ phải trả	1,650,112,653	169,575,447			

Phần này không trình bày thu nhập còn phải trả cho các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương		
Phụ cấp		
Tiền thưởng		
...		
Cộng		

Nếu lập Báo cáo tài chính cá nhân thì xóa dòng "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này".

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty/Doanh nghiệp bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty/Doanh nghiệp/các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty/Doanh nghiệp & các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty/Doanh nghiệp gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>

Trình bày cả những công ty con đi trong năm/kỳ không phát sinh giao dịch theo yêu cầu của đoạn 20 Chuẩn mực kế toán số 26.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm/kỳ giữa Công ty/Doanh nghiệp với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty ...		

(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Nếu lập Báo cáo tài chính cả năm thì xóa dòng "Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này".

Nếu chỉ phát sinh giao dịch với một công ty liên quan thì trình bày như sau:
Trong năm/kỳ Công ty/Doanh nghiệp phát sinh nghiệp vụ với Công ty như sau:

Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
----------------	--	------------	--

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Cộng nợ phải thu

=====	=====
=====	=====

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Công ty ...
(Thuyết minh nội dung giao dịch)

Cộng nợ phải trả

=====	=====
=====	=====

Thuyết minh thêm về chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty & các bên liên quan khác.

Vi dụ:
Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường/giá bán do Công ty/Doanh nghiệp công bố trừ đi khoản chiết khấu ...%/giá vốn cộng khoản ãi ...%. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt		
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay chung		
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá	=====	=====
Tỷ lệ vốn hóa	... %	... %

Nếu lập Báo cáo tài chính cả năm thì xóa dòng "Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này".

Tỷ lệ vốn hoá được tính theo hướng dẫn của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

6. Thông tin về bộ phận

Trường hợp bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty/Doanh nghiệp. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty/Doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, các tài sản và chi phí chung của Công ty/Doanh nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty/Doanh nghiệp có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

(Nếu các loại sản phẩm và dịch vụ trong mỗi lĩnh vực kinh doanh)

- Lĩnh vực A:
- Lĩnh vực B:

Ngoài ra Công ty/Doanh nghiệp cũng hoạt động trong lĩnh vực X. Lĩnh vực kinh doanh này đã chấm dứt từ ngày ... tháng ... năm

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty/Doanh nghiệp được thể hiện ở Phụ lục 2.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty/Doanh nghiệp được phân bố chủ yếu ở khu vực A, khu vực B và khu vực C. Khi trình bày thông tin về các khu vực địa lý, doanh thu khu vực dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và các tài sản của khu vực dựa trên vị trí địa lý của tài sản.

Thông tin về khu vực địa lý trong năm của Công ty/Doanh nghiệp được thể hiện ở Phụ lục 3.

Trường hợp bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty/Doanh nghiệp. Báo cáo bộ phận chính yếu dựa theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty/Doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, các tài sản và chi phí chung của Công ty/Doanh nghiệp.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty/Doanh nghiệp được phân bố chủ yếu ở khu vực A, khu vực B và khu vực C. Các khu vực địa lý được phân bổ dựa trên vị trí của tài sản, doanh thu theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng/Các khu vực địa lý được phân bổ dựa trên vị trí của khách hàng, doanh thu và tài sản theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty/Doanh nghiệp được thể hiện ở Phụ lục 2.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

(Nếu các loại sản phẩm và dịch vụ trong mỗi lĩnh vực kinh doanh)

- Lĩnh vực A:
- Lĩnh vực B:

Ngoài ra Công ty/Doanh nghiệp cũng hoạt động trong lĩnh vực X. Lĩnh vực kinh doanh này đã chấm dứt từ ngày ... tháng ... năm

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty/Doanh nghiệp được thể hiện ở Phụ lục 3.

7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Thay đổi chính sách kế toán

Trình bày các thay đổi trong chính sách kế toán do có sự thay đổi theo qui định của pháp luật, của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hoặc do Công ty/Doanh nghiệp tự nguyện thay đổi theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Ví dụ:

Trong năm Công ty/Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán mới ban hành gồm:

- VAS
- VAS
- VAS
- VAS

Riêng Báo cáo tài chính năm 2010 phải có đoạn sau:

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty/Doanh nghiệp áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Vào ngày .. tháng .. năm ... Công ty/Doanh nghiệp đã thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho từ nhập trước xuất trước (FIFO) sang tính quân giá quyền theo qui định của Công ty/Doanh nghiệp.

...

Các sai sót

Trình bày các sai sót do tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai các sự việc và gian lận trong Báo cáo tài chính của các năm/kỳ trước theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Ví dụ:

Một số chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày .. tháng .. năm ... không được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty/Doanh nghiệp và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Hoặc,

Trong năm/kỳ trước Công ty/Doanh nghiệp đã bán một số hàng tồn kho trị giá theo sổ sách là VND nhưng vẫn được trình bày trong hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm/kỳ.

...

Nếu việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới và/hoặc thay đổi trong chính sách kế toán không dẫn đến thay đổi số liệu thì Báo cáo tài chính đi kèm toán của năm trước thì trình bày đoạn sau:

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Công ty/Doanh nghiệp. Riêng việc điều chỉnh sai sót đã ảnh hưởng đến số liệu so sánh của năm/kỳ trước như sau:

Nếu việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới và/hoặc thay đổi trong chính sách kế toán dẫn đến thay đổi số liệu thì Báo cáo tài chính đi kèm toán của năm trước thì trình bày đoạn sau:

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm/kỳ trước như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm</u>	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
--	--------------	-----------------------------------------------	-------------------------------	-------------------

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Trình bày các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ bị ảnh hưởng do thay đổi chính sách kế toán và/hoặc do sửa chữa sai sót

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

Trình bày các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng do thay đổi chính sách kế toán và/hoặc do sửa chữa sai sót

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

Trình bày các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bị ảnh hưởng do thay đổi chính sách kế toán và/hoặc do sửa chữa sai sót

8. Thay đổi ước tính kế toán

Trình bày các thay đổi về ước tính kế toán theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

Vi dụ:

Trong năm/kỳ Công ty/Doanh nghiệp tăng/giảm thời gian/tỷ lệ khấu hao loại máy móc thiết bị từ .. năm%/lên/xuống .. năm% vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian/tỷ lệ khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian/tỷ lệ khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay/kỳ này tăng/giảm VND so với việc áp dụng thời gian/tỷ lệ khấu hao như năm trước.

Hoặc,

Trong năm/kỳ Công ty/Doanh nghiệp thay đổi tỷ lệ dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm từ ..% xuống/lên ..% trên doanh thu bán sản phẩm trong năm/kỳ. Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc/Giám đốc/Công ty tin rằng tỷ lệ mới này phản ánh hợp lý hơn chi phí bảo hành sản phẩm sẽ phát sinh. Việc thay đổi tỷ lệ dự phòng làm cho chi phí bảo hành sản phẩm năm nay/kỳ này tăng/giảm VND so với việc áp dụng tỷ lệ dự phòng như năm/kỳ trước.

9. Thuế hoạt động

Các hợp đồng đi thuế

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuế hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		
Cộng	<u><u> </u></u>	<u><u> </u></u>

Thuyết minh thêm các thông tin về việc thuế hoạt động và căn cứ để xác định thuế tài sản phát sinh thêm theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 06 “Thuế tài sản”.

Vi dụ:

Công ty thuê một số nhà kho và nhà xưởng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm .. đến năm .. và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		
Cộng	<u><u> </u></u>	<u><u> </u></u>

Tổng số tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm/kỳ là VND (năm/kỳ trước là VND).

10. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Nếu những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Vi dụ:

Năm tài chính kết thúc ngày .. tháng .. năm ... Công ty/Doanh nghiệp tiếp tục bị lỗ VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày .. tháng .. năm ... là VND. Ngoài ra ai ngày .. tháng .. năm ... nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty/Doanh nghiệp.

Tuy nhiên, Công ty/Doanh nghiệp và các công ty khác trong cùng tập đoàn cam kết sẽ tiếp tục cung cấp nguyên vật liệu và hỗ trợ tài chính cho Công ty/Doanh nghiệp bằng cách bảo lãnh các khoản nợ vay, không yêu cầu Công ty/Doanh nghiệp hoàn trả tiền nợ mua nguyên vật liệu và tài sản cố định cho đến khi Công ty/Doanh nghiệp có khả năng trả nợ. Do vậy Báo cáo tài chính tổng hợp giữa nền độ cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm .../Tháng .../Quý .../ tháng đầu (cuối) của năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm .../Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... vẫn được lập dựa trên giá thiết Công ty/Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh lên tục.

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty/Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay/Kỳ này</u>	<u>Năm/Kỳ trước</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%		
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh	Lần		
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%		

Các chỉ tiêu này chỉ trình bày khi khách hàng yêu cầu.

12. Những thông tin khác

Trình bày những thông tin khác chưa được trình bày ở các phần trên.

CHI TIẾT CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2010

Số đơn vị

STT	Chi tiết các dự án	Lợi nhuận trước thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế được miễn, giảm	Số phải nộp	Ghi chú
I	Dự án cổ phần hoá	6,857,190,166	20%	1,371,438,032	685,719,016		
1	Dự án sản Văn Yên số 1	-1,478,311,558	20%				Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
2	Dự án giấy Văn Chấn	1,603,400,585					
3	Dự án di chuyển các dây chuyền SX về KCN	834,305,576					
4	Dự án giấy Trấn Yên	1,628,618,450					
5	Dự án giấy Minh Quân	2,132,903,974					
6	Dự án gia công giấy XK Nguyễn phúc	1,278,705,180					
7	Khác	857,567,959					
II	Dự án mới	3,428,924,543					
1	Dự án Giấy Thác Bà	746,235,371	15%	111,935,305	55,967,653		Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
2	Dự án sản Văn Yên số 2	2,682,689,172	25%	670,672,292	335,336,146		Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
III	Các khoản điều chỉnh tăng	79,564,983	25%	19,891,247	9,945,624		
1	Chi phí nộp phạt hành chính	14,200,000					
2	Lương thành viên HĐQT độc lập không điều hành	19,500,000					
3	Lãi chậm trả	1,127,975					
4	Chi phí khấu hao TSCĐ thiếu hồ sơ	44,737,008					
	Tổng cộng	10,365,679,692		2,173,936,876	1,086,968,438	1,086,968,438	

CHI TIẾT CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2010

Số KTV tính lại (trước BTĐC của KTV) do xác định lại thu nhập của từng hoạt động

STT	Chi tiết các dự án	Lợi nhuận trước thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế được miễn, giảm	Số phải nộp	Ghi chú
I	Dự án cổ phần hoá	5,779,703,488	20%	1,155,940,697	577,970,349		
1	Dự án sản Văn Yên số 1	-1,665,949,216	20%				Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
2	Dự án giấy Văn Chấn	1,547,425,137					
3	Dự án di chuyển các dây chuyền SX về KCN	947,370,594					
4	Dự án giấy Trấn Yên	1,700,454,408					
5	Dự án giấy Minh Quân	2,067,215,785					
6	Dự án gia công giấy XK Nguyễn phúc	1,183,186,781					
7	Khác	857,567,959	25%	214,391,990	107,195,994.9		
II	Dự án mới	3,648,843,262		843,341,219	421,670,610		
1	Dự án Giấy Thác Bà	688,695,945	15%	103,304,391	51,652,196		Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
2	Dự án sản Văn Yên số 2	2,960,147,316	25%	740,036,828	370,018,414		Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
III	Các khoản điều chỉnh tăng	79,564,983	25%	19,891,247	9,945,624		
1	Chi phí nộp phạt hành chính	14,200,000					
2	Lương thành viên HĐQT độc lập không điều hành	19,500,000					
3	Lãi chậm trả	1,127,975					
4	Chi phí khấu hao TSCĐ thiếu hồ sơ	44,737,008					
	Tổng cộng	10,365,679,692		2,233,565,153	1,116,782,576	1,116,782,576	

0

Lệch với đơn vị

29,814,138

Số KTV tính toán lại có tính đến các BTĐC của KTV

STT	Chi tiết các dự án	Lợi nhuận trước thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế được miễn, giảm	Số phải nộp	Ghi chú
I	Dự án cổ phần hoá	5,203,394,980	20%	1,040,678,995	520,339,498		

CHI TIẾT CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2010

1	Dự án sản Vân Yên số 1	-2,156,725,814	20%			Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
2	Dự án giấy Vân Chấn	1,523,821,714				
3	Dự án di chuyển các dây chuyền SX về KCN	947,370,594				
4	Dự án giấy Trấn Yên	1,671,488,839				
5	Dự án giấy Minh Quán	2,033,493,165				
6	Dự án gia công giấy XK Nguyễn phúc	1,183,946,482				
7	Khác	1,093,687,003	25%	273,421,751	136710875.4	
II	Dự án mới	3,552,948,650		830,499,804	415,249,902	
1	Dự án Giấy Thác Bà	577,373,560	15%	86,606,033	43,303,017	Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
2	Dự án sản Vân Yên số 2	3,247,521,123	25%	811,880,280	405,940,140	Năm 2010 được giảm 50% số thuế phải nộp
7	Quế Vân Chấn	-271,946,033	25%	(67,986,509)	(33,993,255)	
III	Các khoản điều chỉnh tăng	79,564,983	25%	19,891,247	9,945,624	
1	Chi phí nộp phạt hành chính	14,200,000				
2	Lương thành viên HĐQT độc lập không điều hành	19,500,000				
3	Lãi chậm trả	1,127,975				
4	Chi phí khấu hao TSCĐ thiếu hồ sơ	44,737,008				
	Tổng cộng	9,929,595,617		2,164,491,797	1,082,245,898	1,082,245,898
	Lệch so với P/L	79,564,983				Lệch với đơn vị -4,722,540
	Chính là phân điều chỉnh tăng TN chịu thuế	OK				

CHI TIẾT KẾT QUẢ KINH DOANH THEO SẢN PHẨM

Năm 2010

TT	Sản phẩm	Sản lượng	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Chi phí quản lý	Chi phí bán hàng	Chi phí lãi vay dự án	Chi phí tài chính	Kết quả tại Văn phòng	Kết quả tại Nhà máy	Tổng hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4-5-6-7-8-9	11	12=10+11	
I	Hoạt động SX KD	35,018.539	179,884,192,455	153,773,875,647	9,669,764,881	2,705,686,980	1,211,283,900	1,767,849,619	10,755,731,428	(817,764,607)	9,937,966,821	
	Nhà máy giấy Yên Bình	5,680.995	35,929,749,799	30,711,963,320	1,982,899,633		-	362,518,469	2,872,368,377	464,152,570	3,336,520,947	
1	Giấy để kiện dây 1	1,177.207	7,447,721,077	5,992,965,352	411,026,614			75,144,872	968,584,240	(21,213,646)	947,370,594	
2	Giấy cuộn TTNB dây 2	67.212	386,469,000	345,254,558	21,328,544			3,899,336	15,986,562	7,795,065	23,781,627	TYen
3	Giấy cuộn TT ngoài D2	1,726.849	11,135,973,108	9,436,588,065	614,574,750			112,358,030	972,452,263	298,543,897	1,270,996,160	
4	Giấy để kiện dây 2	463.344	2,952,655,138	2,286,863,187	162,951,839			29,791,246	473,048,866	(67,372,246)	405,676,620	
5	Giấy để kiện dây 3	166.261	1,017,107,368	823,967,242	56,132,365			10,262,254	126,745,507	(17,316,917)	109,428,590	TBa
6	Giấy cuộn TTNB dây 3	495.837	2,851,062,750	2,691,580,247	157,345,134		-	28,766,215	(26,628,845)	57,881,619	31,252,774	
7	Giấy cuộn TT ngoài D3	1,584.285	10,138,761,358	9,134,744,669	559,540,389		-	102,296,517	342,179,784	205,834,798	548,014,582	
	Nhà máy giấy Văn chấn	2,582.642	15,908,700,411	13,436,901,662	877,973,167		-	160,513,161	1,433,312,421	114,112,716	1,547,425,137	
1	Giấy để kiện	2,582.642	15,908,700,411	13,436,901,662	877,973,167			160,513,161	1,433,312,421	114,112,716	1,547,425,137	
	Nhà máy giấy M Quán	3,140.999	18,158,885,511	15,217,302,396	1,002,156,920		-	183,216,733	1,756,209,462	311,006,323	2,067,215,785	-
1	Giấy cuộn TTNB	2,912.274	16,745,575,500	14,093,660,872	924,158,829			168,956,935	1,558,798,864	295,285,480	1,854,084,344	
2	Giấy cuộn TT ngoài	228.725	1,413,310,011	1,123,641,524	77,998,091			14,259,798	197,410,598	15,720,843	213,131,441	
	Nhà máy giấy XK NP	3,420.553	27,322,822,160	24,488,168,360	1,479,897,214		-	270,558,360	1,084,198,226	98,988,555	1,183,186,781	
1	Giấy vàng mã	3,220.000	26,815,445,300	23,980,791,500	1,479,897,214			270,558,360	1,084,198,226	98,988,555	1,183,186,781	
2	Giấy lẻ	200.553	507,376,860	507,376,860	-				-		-	
	Nhà máy sản Văn Yên	20,193.350	79,029,645,210	66,894,570,616	4,326,837,947	2,705,686,980	1,211,283,900	791,042,896	3,100,222,871	(1,806,024,771)	1,294,198,100	0
1	Bã sản tươi	11,867.200	628,196,000	628,196,000	-				-	-	-	
2	Tinh bột sản dây 1	3,227.600	30,778,823,170	28,538,191,237	1,698,629,061	987,041,731	140,075,500	310,547,441	(895,661,800)	(770,287,416)	(1,665,949,216)	
3	Tinh bột sản dây 2	5,098.550	47,622,626,040	37,728,183,379	2,628,208,886	1,718,645,249	1,071,208,400	480,495,455	3,995,884,671	(1,035,737,355)	2,960,147,316	
	BIOGA Lào		3,324,420,000	2,816,469,293					507,950,707		507,950,707	
	Dầu FO	20,530.0	205,300,000	205,300,000					-		-	
	Lưu huỳnh	800.0	3,636,364	3,200,000					436,364		436,364	
	ống kẽm phế liệu	32.0	1,033,000	-					1,033,000		1,033,000	
II	HĐ Tài chính khác		266,593,687					135,532,044	131,061,643		131,061,643	
III	Hoạt động khác		-						217,086,245		217,086,245	
1	Thu nhập khác								241,396,315		241,396,315	
2	Chi phí khác								24,310,070		24,310,070	
	Tổng cộng:	35,018.539	180,150,786,142	153,773,875,647	9,669,764,881	2,705,686,980	1,211,283,900	1,903,381,663	11,103,879,316	(817,764,607)	10,286,114,709	
			175,214,230,231	153,773,875,647		2,705,686,980				Lập biểu		

GIÁ VỐN

Quý IV Năm 2010

TT	Sản phẩm	Sản lượng 2010	Hoàn nhập DP BIOGA Lào	Đ/c theo BB soát xét 6T/10	Thanh lý dầu FO	S/c nhà xưởng và XDCB #	Khấu hao TSCĐ HT bổ xung	Ăn ca BX 9T/10	Cộng
1	2	3	6	7	8	9	10	11	
I	Hoạt động SX KD	14,007.145	(144,758,444)	(207,944,028)	212,075,674	324,357,172	1,786,181,129	320,575,800	2,290,487,303
	Nhà máy giấy Yên Bình	5,680.995	-		104,733,279	72,567,455	-	92,345,400	269,646,134
1	Giấy đế kiện dây 1	1,177.207			21,702,668	15,037,316		19,135,671	55,875,655
2	Giấy cuộn TTNB dây 2	67.212			1,239,102	858,547		1,092,541	3,190,190
3	Giấy cuộn TT ngoài D2	1,726.849			31,835,719	22,058,290		28,070,182	81,964,191
4	Giấy đế kiện dây 2	463.344			8,542,084	5,918,628		7,531,724	21,992,436
5	Giấy đế kiện dây 3	166.261			3,065,143	2,123,772		2,702,597	7,891,511
6	Giấy cuộn TTNB dây 3	495.837			9,141,116	6,333,684		8,059,903	23,534,703
7	Giấy cuộn TT ngoài D3	1,584.285			29,207,447	20,237,217		25,752,783	75,197,448
	Nhà máy giấy Văn Chấn	-	-		103,857,122	102,950,292	-	46,252,100	253,059,514
1	Giấy đế kiện				103,857,122	102,950,292		46,252,100	253,059,514
	Nhà máy giấy M Quán	-	-		3,485,273	-	-	48,875,500	52,360,773
1	Giấy cuộn TTNB				3,485,273			48,875,500	52,360,773
2	Giấy cuộn TT ngoài						-	-	-
3	Giấy kiện						-	-	-
	Nhà máy giấy XK NP	-	-		-	14,938,000	-	75,165,000	90,103,000
1	Giấy vàng mã					14,938,000		75,165,000	90,103,000
2	Giấy lẻ						-	-	-
	Nhà máy sản Văn Yên	8,326.150	-	(276,596,028)	-	133,901,425	1,786,181,129	57,937,800	1,701,424,326
1	Bã sản tươi						-	-	-
2	Tinh bột sản dây 1	3,227.600				51,906,372	686,474,240	22,459,365	760,839,977
3	Tinh bột sản dây 2	5,098.550		(276,596,028)		81,995,053	1,099,706,889	35,478,435	940,584,349
	BIOGA Lào		(144,758,444)	68,652,000					(76,106,444)
	Dầu FO						-		-
	Lưu huỳnh								-
	ống kẽm phế liệu						-		-
	Tổng cộng:	14,007.145	(144,758,444)	(207,944,028)	212,075,674	324,357,172	1,786,181,129	320,575,800	2,290,487,303

Lập biểu

Tiêu thức xác định:

Giá thành tại nhà máy chưa có chi phí khấu hao.

Chi phí khấu hao này sẽ được phân bổ cho số sản phẩm nhập kho, xuất kho và tồn kho tại các nhà máy

KTV tính toán lại cho cả 12 tháng

	Nhập trong năm						
	SL(tấn) SX trong năm	khấu hao	Ăn ca pb thêm	BH pb thêm	CP vật liệu PB thêm	Chi phí DCSX PB thêm	Cộng
1. Giấy Minh Quân	3136.54	296,944,540	41,106,683	(32,617,087)	27,193,966	41,591,560	374,219,662
2. Giấy Nguyễn Phúc	3200.119	2,403,905					
Vàng mã	3200.119	2.403.905	41.939.933	(33.278.249)	27.745.200	42.434.638	81.245.427
3. Giấy Văn Chấn	2603.456	747,268,112					747,268,112
Giấy để kiện	2603.456	747.268.112	34.120.222	(27.073.511)	22.572.100	34.522.689	811.409.612
4. Sản Văn Yên	9843.35	9,027,713,107					9,027,713,107
Tinh bột sắn dây 1	4030.2	8.259.240.546	52.818.760	(41.910.316)	34.942.045	53.441.787	8.358.532.823
Tinh bột sắn dây 2	5813.15	768.472.561	76.185.642	(60.451.331)	50.400.316	77.084.295	911.691.482
5. Giấy Yên Bình	5677.249	2,119,808,414					2,119,808,414
Giấy để kiện dây 1	1166.95	435.723.434	15.293.745	(12.135.190)	10.117.518	15.474.144	464.473.650
Giấy để kiện dây 2	463.344	173.006.417	6.072.467	(4.818.345)	4.017.217	6.144.095	184.421.851
Giấy cuộn dây 2	1796.59	670.822.541	23.545.645	(18.682.858)	15.576.530	23.823.379	715.085.235
Giấy để kiện dây 3	166.261	62.079.621	2.178.974	(1.728.959)	1.441.492	2.204.676	66.175.803
Giấy cuộn dây 3	2084.104	778.176.401	27.313.729	(21.672.735)	18.069.291	27.635.910	829.522.595
Cộng	24460.714	12,194,138,078	320,575,800	(254,368,583)	212,075,674	324,357,172	12,796,778,141

Tổng KH 627 trong năm
Chênh lệch

13,191,232,711
997,094,633

Là bút toán điều chỉnh KTV 6 tháng 2010
trích trước biogas Lào

276,596,028
54,545,454
222,050,574

Số đơn vị hạch toán
Chênh lệch

Nhân xét:

Như vậy giá trị tồn kho 155 đúng chỉ là:
Thực tế đơn vị đang phản ánh là:

1,982,674,550
2,704,722,082

=> điều nghị điều chỉnh giảm 155 và tăng 632

C:155/N632 722,047,532

KTV tính toán lại

Tồn cuối năm							Số đơn vị	Chênh lệch
SL tồn 31/12	Khấu hao PB thêm	Ăn ca pb thêm	BH pb thêm	CP vật liệu PB thêm	Chi phí DCSX PB thêm	Cộng		
7.452	705,501	97,664	(77,494)	64,609	98,816	889,096	1,492,988	603,892
31.717	23,826	415,675	(329,827)	274,988	420,578	805,239	45,538	(759,701)
36.64	10,516,753	480,194	(381,022)	317,671	485,859	11,419,455	35,022,878	23,603,423
1971.45								-
859.2	1,760,790,898	11,260,453	(8,934,878)	7,449,309	11,393,277	1,781,959,059	1,963,923,157	181,964,098
1112.25	147,034,500	14,576,861	(11,566,361)	9,643,266	14,748,804	174,437,070	662,107,321	487,670,251
33.075								-
15.663	5,848,354	205,275	(162,881)	135,799	207,697	6,234,244	13,743,173	7,508,929
0	-	-	-	-	-	-	-	-
7.67	2,863,875	100,521	(79,761)	66,499	101,707	3,052,841	3,796,767	743,926
0	-	-	-	-	-	-	16,299,079	16,299,079
9.742	3,637,532	127,676	(101,308)	84,464	129,182	3,877,546	8,291,181	4,413,635
	1,931,421,238	27,264,320	(21,633,531)	18,036,605	27,585,918	1,982,674,550	2,704,722,082	722,047,532

775,044,058 Khấu hao nhanh

2,704,722,082
722,047,532

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**
 - Chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản;
 - Chế biến, gia công, kinh doanh nông sản thực phẩm;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa tổng hợp.
- 4. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có ... nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính bắt đầu kết thúc ngày 31/12/2010 là năm tài chính thứ 07 của Công ty kể từ khi chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, giá vốn và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Bao gồm:

- Văn phòng Công ty
- Nhà máy giấy Yên Bình
- Nhà máy giấy Văn Chấn
- Nhà máy giấy Minh Quân
- Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc
- Nhà máy sản Văn Yên
- Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Đối với máy móc thiết bị của Dự án sản Văn Yên số 2 áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, công suất thiết kế của dự án là 110.000 tấn sản phẩm (100 tấn sản phẩm/ngày, sản xuất 100 ngày/năm và thực hiện trong vòng 11 năm).

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm đầu tiên (năm 2005 và 2006) và giảm 50% trong năm (05) năm tiếp theo (từ năm 2007).

Đối với dự án xây dựng Nhà máy sản xuất giấy để xuất khẩu Thác Bà của Nhà máy giấy Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm đầu tiên (từ năm 2006) và giảm 50% trong năm (05) năm tiếp theo (từ năm 2009).

Đối với dự án xây dựng Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Văn Yên số 2, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế (01) năm (từ năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo (từ năm 2009).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD
2.843,92VND/CNY

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.297.744.223	761.253.583
Tiền gửi ngân hàng	4.623.924.268	4.497.477.317
Các khoản tương đương tiền	1.970.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	<i>1.970.000.000</i>	-
Cộng	<u>8.891.668.491</u>	<u>5.258.730.900</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần TM & ĐTPT Đông Hà	56.285.614	456.175.614
Công ty TNHH một thành viên SX & TM Gia Hương	-	648.654.520
Công ty Cổ phần TM & SXCN Việt An	211.640.241	131.488.263
Xí nghiệp Thương mại - Dịch vụ Ánh Dương	237.948.479	237.948.479
Công ty TNHH Giấy XK Thái Bình	223.318.443	411.604.872
Công ty TNHH TM Tổng hợp Hà An	557.192.300	79.022.500
Công ty TNHH Đức Việt Anh	1.699.583.932	2.351.480.521
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	-	172.529.198
Khách hàng khác	126.374.267	258.451.119
Cộng	<u>3.112.343.276</u>	<u>4.747.355.086</u>

3. Trả trước người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Điện Văn Chấn - Điện lực Yên Bái	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Invitek	17.226.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và phân tích môi trường	10.709.200	14.645.400
Công ty Cổ phần Năm Sao	16.500.000	16.500.000
Các đối tượng khác	11.957.660	63.250.000
Cộng	<u>68.392.860</u>	<u>106.395.400</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu cổ phần người nghèo	23.735.000	29.647.500
Ông Bùi Văn Bản – Cho vay không tính lãi	-	60.000.000
Ông Ngô Ngọc Dương – Cho vay không tính lãi	-	60.000.000
Phạm Việt Thú - Cho vay không tính lãi	80.000.000	
Phải thu người dân về giống và phân bón trồng sắn	109.312.655	118.773.655
Các khoản khác	20.827.974	84.504.351
Cộng	<u>233.875.629</u>	<u>352.925.506</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(549.275.110)	(228.087.807)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	(7.000.000)	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(237.948.479)	(237.948.479)
Cộng	<u>(794.223.589)</u>	<u>(466.036.286)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	466.036.286	166.563.936
Trích lập dự phòng bổ sung	328.187.303	299.472.350
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	<u>794.223.589</u>	<u>466.036.286</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.882.488.161	6.141.381.715
Công cụ, dụng cụ	188.768.650	19.950.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.083.606.841	2.457.709.898
Thành phẩm	17.593.936.975	3.159.991.424
Cộng	<u>25.748.800.627</u>	<u>11.779.033.037</u>

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	(310.000.000)	(423.775.000)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	423.775.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	(113.775.000)
Số cuối năm (*)	<u>310.000.000</u>

(*) Số trích lập dự phòng trong năm là dự phòng giảm giá cho các loại nguyên liệu là than cục tồn kho lâu ngày (từ năm 2008). Do không thu thập được giá thị trường tại thời điểm ngày 31/12/2010 nên Công ty tạm trích lập theo giá thị trường tại thời điểm ngày 31/12/2009, như sau:

Loại nguyên liệu	<u>Đơn giá sổ kế toán</u>	<u>Số lượng (tấn)</u>	<u>Giá thị trường (31/12/2009)</u>	<u>Số trích dự phòng</u>
Than cục 4 BHG	3.750.000	220	2.700.000	231.000.000
Than cục 5 BHG	3.500.000	79	2.500.000	79.000.000
Cộng		<u>299</u>		<u>310.000.000</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của CBCNV

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	32.805.477.170	71.535.210.953	2.045.815.006	234.797.388	555.751.854	107.177.052.371
Tăng trong kỳ	134.772.998	251.030.465	-	221.022.727	-	606.826.190
<i>Mua sắm mới</i>	-	251.030.465	-	221.022.727	-	472.053.192
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	134.772.998	-	-	-	-	134.772.998
Giảm trong năm	(41.086.789)	(14.318.182)	-	-	-	(55.404.971)
<i>Giảm trả lại thiết bị cho nhà cung cấp</i>	-	(14.318.182)	-	-	-	(14.318.182)
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	(41.086.789)	-	-	-	-	(41.086.789)
Số cuối năm	<u>32.899.163.379</u>	<u>71.771.923.236</u>	<u>2.045.815.006</u>	<u>455.820.115</u>	<u>555.751.854</u>	<u>107.728.473.590</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	20.531.033.201	40.129.969.335	1.642.954.521	187.239.533	443.903.701	62.935.100.291
Tăng do trích khấu hao trong năm	2.761.003.594	9.384.117.815	144.957.480	128.603.396	16.173.384	12.434.855.669
Giảm do thanh lý	(32.206.750)	-	-	-	-	(32.206.750)
Số cuối năm	<u>23.259.830.045</u>	<u>49.514.087.150</u>	<u>1.787.912.001</u>	<u>315.842.929</u>	<u>460.077.085</u>	<u>75.337.749.210</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.274.443.969	31.405.241.618	402.860.485	47.557.855	111.848.153	44.241.952.080
Số cuối năm	<u>9.639.333.334</u>	<u>22.257.836.086</u>	<u>257.903.005</u>	<u>139.977.186</u>	<u>95.674.769</u>	<u>32.390.724.380</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.847.199.135 VND.

Một số tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là VND và VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	88.774.240	12.527.273	101.301.513
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	88.774.240	12.527.273	101.301.513
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	44.169.362	6.678.952	50.848.314
Khấu hao trong năm	43.457.032	5.848.321	49.305.353
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	87.626.394	12.527.273	100.153.667
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.604.878	5.848.321	50.453.199
Số cuối năm	1.147.846	-	1.147.846

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
XDCB dở dang	18.171.500	9.372.946.921	134.772.998	-	9.256.345.423
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>18.171.500</i>	<i>9.353.520.849</i>	<i>115.346.926</i>	<i>-</i>	<i>9.256.345.423</i>
Dự án Nhà máy bột biến tính Văn Yên	-	349.000.253	-	-	349.000.253
Dự án Nhà máy quế Văn Chấn	18.171.500	4.273.913.228	-	-	4.292.084.728
Dự án xử lý nước thải Yên Bình	-	3.563.510.442	-	-	3.563.510.442
Dự án xử lý nước thải Minh Quân	-	1.051.750.000	-	-	1.051.750.000
Dự án Biogas Văn Yên	-	115.346.926	115.346.926	-	-
<i>Nhà máy Giấy Văn Chấn</i>	<i>-</i>	<i>19.426.072</i>	<i>19.426.072</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nhà kho chứa hóa chất	-	19.426.072	19.426.072	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	946.431.146	-	946.431.146	-
Cộng	18.171.500	10.319.378.067	134.772.998	946.431.146	9.256.345.423

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	18.596.311.684	10.472.501.769
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	11.998.618.767	8.537.770.299
Vay cá nhân	6.597.692.917	1.934.731.470
Vay dài hạn đến hạn trả	7.035.000.000	8.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	6.685.000.000	8.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	350.000.000	-
Cộng	25.631.311.684	19.272.501.769

Chi tiết phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn	10.472.501.769	45.159.809.355	-	37.035.999.440	18.596.311.684
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	8.537.770.299	34.777.264.366		31.316.415.898	11.998.618.767
Vay cá nhân	1.934.731.470	10.382.544.989		5.719.583.542	6.597.692.917
Vay dài hạn đến hạn trả	8.800.000.000	-	7.035.000.000	8.800.000.000	7.035.000.000
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	8.800.000.000	-	6.685.000.000	8.800.000.000	6.685.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	-	-	350.000.000	-	350.000.000
Cộng	19.272.501.769	45.159.809.355	7.035.000.000	45.835.999.440	25.631.311.684

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Hóa chất Việt Trì	609.698.995	592.131.121
Doanh nghiệp tư nhân An Hoa	489.956.000	536.016.000
Công ty Cổ phần DVTM&VT Đoàn Phúc Lộc	-	390.000.000
DNTN Sinh hoá Phương Toàn	110.800.000	143.800.000
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hoà Vĩnh Phúc	-	126.682.730
Công ty TNHH Hiếu Phát	86.905.130	100.585.905
Công ty Cổ phần Song Phát	72.000.000	84.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & TM Tây Hồ	-	77.000.000
Công ty TNHH TM&VT Đông Thành	108.571.425	45.714.286
Viện nghiên cứu Da Giấy	105.000.000	-
Xí nghiệp Hóa chất Trường Thọ	106.259.924	-
Công ty TNHH Cao Lanh - Fenspat Lào Cai	244.000.000	-
Hợp tác xã Hữu Nghị	390.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Long	-	170.054.144
Các đối tượng khác	888.432.139	718.806.634
Cộng	3.211.623.613	2.984.790.820

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty BMC Lào	-	1.794.100.000
Công ty HH MD XNK XILAIFU Bằng Tường	-	1.417.500.000
Công ty TNHH Đông Hoà	186.113.397	878.322.793
Công ty TNHH Thương Mại XNK Phương Đức	1.560.000.000	628.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Kênh	425.267.133	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	78.077.934	-
Công ty TNHH TM XNK&XD Hưng Hiệp	3.000.000.000	-
Khách hàng khác	101.479.860	7.145.646
Cộng	<u>5.350.938.324</u>	<u>4.725.068.439</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	54.662.153	1.478.128.231	1.567.352.720	(34.562.336)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.608.544	11.608.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.130.699	1.082.245.899	887.981.139	554.395.459
Thuế thu nhập cá nhân	799.307	126.957.020	119.612.473	8.143.854
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55.616.960	55.616.960	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>415.592.159</u>	<u>2.754.556.654</u>	<u>2.642.171.836</u>	<u>527.976.977</u>

(*) Thuế giá trị gia tăng nộp thừa được trình bày ở chi tiêu “Thuế và các khoản phải thu ngân sách nhà nước”

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Giấy vàng mã, tinh bột sản xuất khẩu	0 %
Tinh bột sắn	10 %
Giấy để, phế liệu	10 %

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.850.030.634	4.732.192.091
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	79.564.983	156.814.149
<i>Chi phí nộp phạt hành chính</i>	79.564.983	156.814.149
<i>Lương thành viên HĐQT không điều hành</i>	14.200.000	74.050.000
<i>Lãi chậm nộp BHXH</i>	19.500.000	-
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ thiếu hồ sơ</i>	-	6.887.221
<i>Lãi trả chậm</i>	44.737.008	35.737.008
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	1.127.975	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	40.139.920
Tổng thu nhập chịu thuế	9.929.595.617	4.889.006.240
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 15%	577.373.560	871.880.567
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%	5.203.394.980	1.886.719.679
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 25%	4.148.827.076	2.130.405.994
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i>	2.164.491.799	1.040.727.519
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)</i>	(1.082.245.900)	(520.363.760)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.082.245.899	520.363.760

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương tháng 12 phải trả	3.027.220.232	2.098.382.061
Quỹ lương dự phòng (17%)	3.165.688.500	2.507.611.097
Quỹ lương bổ sung	3.000.000.000	1.700.000.000
Các khoản phải trả khác	2.640.000	42.177.696
Cộng	9.195.548.732	6.348.170.854

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XD CB trích trước	-	109.090.909
Trích trước chi phí tiền điện	265.434.400	128.664.348
Chi phí phải trả khác	-	18.366.120
Trích trước chi phí dự án Bioga Lào	54.545.454	-
Phí bảo vệ môi trường Quý 4/2010	58.454.400	-
Cộng	378.434.254	256.121.377

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà nước về cổ phần người nghèo	29.647.500	29.647.500
Kinh phí công đoàn	209.568.306	113.693.259
Phải trả khác	377.267.298	182.729.096
Cộng	<u>616.483.104</u>	<u>326.069.855</u>

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành công trình biogas tại Lào, mức trích lập là 5% giá trị công trình

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do phân phối từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	42.700.000	581.706.236	190.450.000	433.956.236
Quỹ phúc lợi	96.633.103	263.033.542	9.000.000	350.666.645
Cộng	<u>139.333.103</u>	<u>844.739.778</u>	<u>199.450.000</u>	<u>784.622.881</u>

21. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đông Hòa	755.652.605	716.097.792
Công ty Cổ phần XD và TM Hùng Dũng	5.000.000	5.000.000
Hà Xuân Quảng	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Hiếu Phát	20.000.000	20.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Bốn Sao	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hà An	75.000.000	75.000.000
Cộng	<u>875.652.605</u>	<u>836.097.792</u>

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	8.073.000.000	14.758.000.000
<i>Dự án Sản Vãn Yên: thời hạn vay 108 tháng, lãi suất 0,45%/năm, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay</i>	-	3.685.000.000
<i>Dự án Sản Vãn Yên số 2: thời hạn vay 82 tháng, lãi suất 0,7%/tháng, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản tự có của đơn vị</i>	8.073.000.000	11.073.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Yên Bái	325.000.000	1.007.425.814
<i>Dự án Bioga Nhà máy sản Vãn Yên: thời hạn vay 40 tháng, lãi suất vay thực hiện theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện hành 0,875%/tháng, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay</i>	325.000.000	1.007.425.814
Cộng	<u>8.398.000.000</u>	<u>15.765.425.814</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:*

Nội dung	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chuyển sang Nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	15.765.425.814	-	-	7.367.425.814	8.398.000.000
Ngân hàng Phát triển Yên Bái	14.758.000.000	-	-	6.685.000.000	8.073.000.000
Dự án sản Vải Yên	3.685.000.000	-	-	3.685.000.000	-
Dự án sản Vải Yên số 2	11.073.000.000	-	-	3.000.000.000	8.073.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	1.007.425.814	-	-	682.425.814	325.000.000
Dự án Bioga Vải Yên	1.007.425.814	-	332.425.814	350.000.000	325.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	-	7.011.000.000	7.011.000.000	-	-
Cộng	15.765.425.814	7.011.000.000	7.343.425.814	7.035.000.000	8.398.000.000

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm
Từ 1 năm trở xuống	7.035.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.398.000.000
Trên 5 năm	
Tổng nợ	15.433.000.000

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	641.701.667	462.030.523
Số trích lập trong năm	219.100.917	186.086.344
Số chi trong năm	-	(6.415.200)
Số cuối năm	860.802.584	641.701.667

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	11.000.000.000	(196.428.349)	-	1.665.594.968	113.613.248	113.613.248	850.869.358	13.547.262.473
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.211.828.331	4.211.828.331
Thuế TNDN được giảm tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư phát triển	-	-	-	520.363.760	-	-	(520.363.760)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	28.807.268	28.807.268	(255.706.165)	(198.091.629)
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	(675.800.000)	(675.800.000)
Thưởng ban lãnh đạo công ty	-	-	-	-	-	-	(49.900.000)	(49.900.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	(1.765.800.000)	(1.765.800.000)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	(14.478.877)	-	-	-	-	(14.478.877)
Số dư cuối năm trước	11.000.000.000	(196.428.349)	(14.478.877)	2.185.958.728	142.420.516	142.420.516	1.795.127.765	15.055.020.298
Số dư đầu năm nay	11.000.000.000	(196.428.349)	(14.478.877)	2.185.958.728	142.420.516	142.420.516	1.795.127.764	15.055.020.298
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.767.784.735	8.767.784.735
Thuế TNDN được giảm tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư phát triển	-	-	-	1.082.245.899	-	-	(1.082.245.899)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	184.573.000	184.573.000	(512.463.000)	(143.317.000)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	438.389.236	438.389.236	(1.578.201.250)	(701.422.778)
Thưởng ban lãnh đạo công ty	-	-	-	-	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	-	14.478.877	-	-	-	-	14.478.877
Đánh giá CLTG cuối năm nay	-	-	4.687.319	-	-	-	-	4.687.319
Số dư cuối năm nay	11.000.000.000	(176.428.349)	4.687.319	3.268.204.627	765.382.752	765.382.752	7.320.002.350	22.947.231.451

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(176.428.349)	(196.428.349)
Cộng	<u>10.823.571.651</u>	<u>10.803.571.651</u>

Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.100.000</i>	<i>1.100.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(9.000)	(10.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(9.000)</i>	<i>(10.000)</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.091.000	1.090.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.091.000</i>	<i>1.090.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật tư nhận gia công của Công ty TNHH Mậu dịch Vĩnh Đại Tường	214.966.121	266.572.224
Cộng	<u>214.966.121</u>	<u>266.572.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	156.575.717.195	135.943.024.111
Doanh thu công trình biogas Lào	3.324.420.000	-
Cộng	<u>159.900.137.195</u>	<u>135.943.024.111</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	128.738.929.315	117.819.917.018
Giá vốn công trình biogas Lào	2.844.143.191	-
Dự phòng bảo hành công trình	171.630.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(113.775.000)	(1.436.245.140)
Cộng	<u>131.640.927.506</u>	<u>116.383.671.878</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	116.200.188	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55.551.062	55.290.843
Lãi đầu tư trái phiếu	5.461.000	4.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.079.425	56.273.611
Cộng	<u>317.291.675</u>	<u>115.814.454</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.043.245.738	3.018.277.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135.532.044	30.086.136
Cộng	<u>3.178.777.782</u>	<u>3.048.363.179</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.992.571.908	5.116.780.184
Chi phí bằng tiền khác	134.892.432	-
Cộng	<u>6.127.464.340</u>	<u>5.116.780.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.154.359.599	4.087.845.625
Chi phí vật liệu quản lý	398.817.770	295.028.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.307.179	144.076.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.378.639	221.524.612
Thuế, phí và lệ phí	236.020.294	197.811.301
Chi phí dự phòng	547.288.220	485.558.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.539.508	541.977.161
Chi phí bằng tiền khác	1.367.976.897	792.683.938
Cộng	<u>9.793.688.106</u>	<u>6.766.506.093</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hỗ trợ XTTM - TKTT XK	222.000.000	348.000
Cho thuê kho bãi, cảng tin	18.181.809	2.590.909
Nhận tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt trách nhiệm	-	8.500.000
Thu nhập khác	1.214.506	58.195.441
Cộng	<u>241.396.315</u>	<u>69.634.350</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	14.200.000	74.050.000
Lãi trả chậm, chậm nộp BHXH trả người lao động	1.127.975	6.887.221
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	8.880.039	-
Chi phí khác	102.056	22.269
Cộng	<u>24.310.070</u>	<u>80.959.490</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.767.784.735	4.211.828.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.767.784.735	4.211.828.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.090.250	1.090.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>8.042</u>	<u>3.864</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.090.000	1.090.000
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ tháng 10/2010	250	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>1.090.250</u>	<u>1.090.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thu tiền cho vay vốn không tính lãi đối với thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	120.000.000
Vay vốn của các thành viên Hội đồng quản trị	1.804.545.317	
Trả lại vốn vay các thành viên Hội đồng quản trị	723.333.464	
Ban Kiểm soát		
Vay vốn của các thành viên Ban kiểm soát	443.008.492	
Trả lại vốn vay các thành viên Ban kiểm soát	138.133.688	
Ban Giám đốc		
Vay vốn của các thành viên Ban Giám đốc	326.128.599	
Trả lại vốn vay các thành viên Ban Giám đốc	231.678.050	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	60.000.000
Cộng nợ phải thu	-	60.000.000
Hội đồng quản trị	1.091.720.797	10.508.944
Ban kiểm soát	327.000.000	22.125.196
Ban giám đốc	231.391.856	136.941.307
Cộng nợ phải trả	1.650.112.653	169.575.447

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.599.695.331
Phụ cấp	199.000.000	189.000.000
Tiền thưởng	39.400.000
Cộng	1.828.095.331

2. Thay đổi ước tính kế toán

Năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần so với mức khấu hao năm 2009 của tài sản cố định là máy móc thiết bị của các nhà máy (trừ dây chuyền sản Văn Yên số 1). Việc thay đổi phương pháp tính khấu hao này đã làm chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2010 tăng thêm 973.116.516 VND so với chi phí khấu hao xác định theo phương pháp khấu hao trong năm 2009.

Năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần so với mức khấu hao nhanh 1,6 lần của năm 2009 đối với những tài sản cố định là máy móc thiết bị của dây chuyền sản Văn Yên số 1. Việc thay đổi phương pháp tính khấu hao này đã làm chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2010 tăng thêm 1.039.737.225 VND so với chi phí khấu hao xác định theo phương pháp khấu hao trong năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội.

Lập, ngày tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hòa

Hứa Minh Hồng

Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 279, Đường Nguyễn Phúc, Phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái, T Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

	<u>Văn phòng CT</u>	<u>NM giấy Yên Bình</u>	<u>NM giấy Văn Chấn</u>	<u>NM giấy Minh Quân</u>	<u>NM giấy Ng Phúc</u>	<u>NM sản Văn Yên</u>	<u>Nhà máy Quế Văn Chấn</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	159,900,137,195	-	-	-	-	-	-	159,900,137,195
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	19,984,055,260	28,657,296,308	12,495,769,650	14,932,208,930	23,939,073,322	58,553,427,640	-	158,561,831,110
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179,884,192,455	28,657,296,308	12,495,769,650	14,932,208,930	23,939,073,322	58,553,427,640	-	318,461,968,305
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13,624,282,276	464,152,570	114,112,716	311,006,323	98,988,555	(2,114,837,271)	(159,647,926)	12,338,057,243
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13,624,282,276	464,152,570	114,112,716	311,006,323	98,988,555	(2,114,837,271)	(159,647,926)	12,338,057,243
Doanh thu hoạt động tài chính	317,291,675							317,291,675
Chi phí tài chính	(3,371,404,782)							(3,371,404,782)
Thu nhập khác	241,396,315							241,396,315
Chi phí khác	(24,310,070)							(24,310,070)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh								-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,018,427,411)							(1,018,427,411)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,768,828,003	464,152,570	114,112,716	311,006,323	98,988,555	(2,114,837,271)	(159,647,926)	8,482,602,970
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(9,481,681,678)	-	-	-	-	-	-	(9,481,681,678)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	283,346,831	2,119,808,414	747,268,112	296,944,540	2,403,905	9,034,389,220	-	12,484,161,022

	<u>Văn phòng CT</u>	<u>NM giấy Yên Bình</u>	<u>NM giấy Văn Chấn</u>	<u>NM giấy Minh Quân</u>	<u>NM giấy Ng Phúc</u>	<u>NM sản Văn Yên</u>	<u>Nhà máy Quế Văn Chấn</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	135,943,024,111	-	-	-	-	-		135,943,024,111
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	17,985,460,750	35,006,461,598	12,993,424,604	13,912,397,476	21,511,216,052	39,437,820,766		140,846,781,246
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153,928,484,861	35,006,461,598	12,993,424,604	13,912,397,476	21,511,216,052	39,437,820,766		276,789,805,357
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7,191,847,877	9,315,534	25,023,297	223,546,814	477,765,677	(251,433,243)		7,676,065,956
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7,191,847,877	9,315,534	25,023,297	223,546,814	477,765,677	(251,433,243)		7,676,065,956
Doanh thu hoạt động tài chính	115,814,454							115,814,454
Chi phí tài chính	(3,048,363,179)							(3,048,363,179)
Thu nhập khác	69,634,350							69,634,350
Chi phí khác	(80,959,490)							(80,959,490)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh								-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(520,363,760)							(520,363,760)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,727,610,252	9,315,534	25,023,297	223,546,814	477,765,677	(251,433,243)		4,211,828,331
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4,526,219,217)	-	-	-	-	-		(4,526,219,217)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	224,357,944	2,389,912,161	324,344,927	763,618,598	94,443,104	7,753,909,009		11,550,585,743